

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
(VIWASE)**

ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
(Sửa đổi, bổ sung lần thứ mười- Áp dụng từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)



Hà Nội, tháng 04 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
(VIWASE)**

ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
(Sửa đổi, bổ sung lần thứ mười- Áp dụng từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)

VIỆT
CÔNG
CỔ P
NƯỚC
MÔI T
VIỆT
LÀN KIẾ

Hà Nội, tháng 04 năm 2021

af

20

~~al~~

Mục lục

| | |
|--|----|
| ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ..... | 2 |
| Chương I | 3 |
| TÊN, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG, MỤC TIÊU, LĨNH VỰC KINH DOANH, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG, NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO ỦY QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG LÀ TỔ CHỨC | 3 |
| Điều 1. Tên Công ty | 3 |
| Điều 2. Trụ sở chính của Công ty..... | 3 |
| Điều 3. Chi nhánh, văn phòng đại diện..... | 3 |
| Điều 4. Tư cách pháp nhân | 3 |
| Điều 5. Dấu của Công ty | 4 |
| Điều 6. Mục tiêu, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh và phạm vi hoạt động kinh doanh của Công ty..... | 4 |
| 2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh: | 4 |
| 3. Phạm vi hoạt động: trên Toàn quốc và Quốc tế..... | 7 |
| Điều 7. Thời hạn hoạt động | 7 |
| Điều 8. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở..... | 7 |
| Điều 9. Nguyên tắc tổ chức và quản trị điều hành của Công ty | 8 |
| Điều 10. Người đại diện theo pháp luật của Công ty | 8 |
| Điều 11. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông Công ty là tổ chức | 10 |
| Chương II..... | 11 |
| VỐN - CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU - CỔ TỨC - CỔ ĐÔNG | 11 |
| MỤC 1 : VỐN | 11 |
| Điều 12. Vốn điều lệ..... | 11 |
| MỤC 2 : CỔ PHẦN | 12 |
| Điều 13. Cổ phần..... | 12 |
| Điều 14. Các loại cổ phần | 12 |
| Điều 15. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu..... | 13 |
| Điều 16. Chào bán chứng khoán riêng lẻ..... | 13 |
| Điều 17. Bán cổ phần | 14 |
| Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần..... | 15 |
| Điều 19. Thừa kế cổ phần | 15 |
| Điều 20. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông..... | 16 |
| Điều 21. Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty..... | 16 |
| Điều 22. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại..... | 17 |
| Điều 23. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần được mua lại hoặc cổ tức..... | 17 |
| Điều 24. Sổ đăng ký cổ đông..... | 17 |
| Điều 25. Chào mua công khai | 18 |
| Điều 26. Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình | 19 |
| MỤC 3 : CỔ PHIẾU | 21 |
| Điều 27. Cổ phiếu..... | 21 |
| Điều 28. Phát hành thêm cổ phiếu..... | 22 |

| | |
|---|----|
| Điều 29. Phát hành trái phiếu..... | 22 |
| Điều 30. Chào bán trái phiếu riêng lẻ..... | 22 |
| Điều 31. Trình tự, thủ tục chào bán và chuyển nhượng trái phiếu riêng lẻ | 22 |
| Điều 32. Quyết định chào bán trái phiếu riêng lẻ..... | 23 |
| Điều 33. Mua trái phiếu | 23 |
| MỤC 4 : CỔ TỨC..... | 23 |
| Điều 34. Trả cổ tức..... | 23 |
| MỤC 5 : CỔ ĐÔNG | 24 |
| Điều 35. Quy định chung về cổ đông..... | 24 |
| Điều 36. Quyền của cổ đông phổ thông..... | 25 |
| Điều 37. Cổ phần ưu đãi biểu quyết và quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết..... | 27 |
| Điều 38. Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức. | 27 |
| Điều 39. Cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại..... | 28 |
| Điều 40. Nghĩa vụ của cổ đông. | 28 |
| Chương III..... | 29 |
| CƠ CẤU TỔ CHỨC - QUẢN TRỊ - KIỂM SOÁT | 29 |
| MỤC 1 : ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG | 29 |
| Điều 41. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty | 29 |
| Điều 42. Đại hội đồng cổ đông..... | 29 |
| Điều 43. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên | 30 |
| Điều 44. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường..... | 31 |
| Điều 45. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông..... | 32 |
| Điều 46. Thể thức triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông | 32 |
| Điều 47. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông..... | 36 |
| Điều 48. Hình thức, điều kiện thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông | 37 |
| Điều 49. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông | 38 |
| Điều 50. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông | 39 |
| Điều 51. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông..... | 40 |
| Điều 52. Hiệu lực của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông..... | 41 |
| MỤC 2 : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ..... | 41 |
| Điều 53. Hội đồng Quản trị..... | 41 |
| Điều 54. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị..... | 41 |
| Điều 55. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị..... | 43 |
| Điều 56. Cơ cấu tổ chức, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị | 43 |
| Điều 57. Chủ tịch Hội đồng quản trị | 44 |
| Điều 58. Cuộc họp Hội đồng quản trị | 45 |
| Điều 59. Biên bản họp Hội đồng quản trị | 48 |
| Điều 60. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị | 48 |
| Điều 61. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị | 49 |
| Điều 62. Phân công nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Hội đồng quản trị | 50 |

at

2/11

| | |
|--|----|
| Điều 63. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị..... | 51 |
| MỤC 3 : TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC | 51 |
| Điều 64. Tổng giám đốc Công ty | 51 |
| Điều 65. Nhiệm kỳ, điều kiện làm Tổng giám đốc | 52 |
| Điều 66. Quyền hạn và nghĩa vụ của Tổng giám đốc | 52 |
| Điều 67. Ủy quyền, Ủy nhiệm của Tổng giám đốc..... | 53 |
| Điều 68. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế Tổng giám đốc | 53 |
| Điều 69. Tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Tổng giám đốc..... | 53 |
| MỤC 4 : BAN KIỂM SOÁT..... | 54 |
| Điều 70. Ban kiểm soát | 54 |
| Điều 71. Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên..... | 54 |
| Điều 72. Quyền và nghĩa vụ Ban kiểm soát. | 55 |
| Điều 73. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát..... | 56 |
| Điều 74. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát..... | 56 |
| Điều 75. Trách nhiệm của Kiểm soát viên..... | 57 |
| Điều 76. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên..... | 57 |
| Điều 77. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Kiểm soát viên | 57 |
| CHƯƠNG IV..... | 58 |
| CHẾ ĐỘ VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG | 58 |
| Điều 78. Chế độ và quyền lợi của người lao động | 58 |
| Chương V..... | 58 |
| HẠCH TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ LẬP QUỸ | 58 |
| Điều 79. Hạch toán | 58 |
| Điều 80. Lợi nhuận, phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ. | 59 |
| Điều 81. Xử lý kinh doanh khi thua lỗ | 59 |
| Chương VI | 59 |
| CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH LIÊN QUAN..... | 59 |
| Điều 82. Công khai các lợi ích liên quan..... | 59 |
| Điều 83. Trách nhiệm của người quản lý công ty | 61 |
| Điều 84. Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc.... | 61 |
| Điều 85. Chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người có liên quan | 62 |
| Chương VII..... | 62 |
| BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, BÁO CÁO HẰNG NĂM VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ CÔNG TY | 62 |
| Điều 86. Báo cáo thường niên và Trình báo cáo hằng năm..... | 63 |
| Điều 87. Công khai thông tin về Công ty | 63 |
| Điều 88. Báo cáo mua lại cổ phiếu, công bố thông tin và thực hiện việc mua lại cổ phiếu | 64 |
| Chương VIII..... | 65 |
| TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP..... | 65 |
| Điều 89. Chia công ty..... | 65 |
| Điều 90. Tách công ty | 66 |
| Điều 91. Hợp nhất công ty | 66 |
| Điều 92. Sáp nhập công ty | 67 |
| Điều 93. Chuyển đổi công ty thành công ty thành nhiệm hữu hạn một thành viên .. | 68 |
| Điều 94. Chuyển đổi công ty thành công ty thành nhiệm hữu hạn hai thành viên ... | 68 |

| | |
|--|----|
| Điều 95. Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh..... | 69 |
| Điều 96. Các trường hợp và điều kiện giải thể công ty..... | 69 |
| Điều 97. Trình tự, thủ tục giải thể công ty..... | 69 |
| Điều 98. Giải thể công ty trong trường hợp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án..... | 70 |
| Điều 99. Các hoạt động bị cấm kể từ khi có quyết định giải thể..... | 71 |
| Điều 100. Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty..... | 71 |
| Điều 101. Phá sản doanh nghiệp..... | 72 |
| Điều 102. Tố tụng, tranh chấp..... | 72 |
| Chương IX..... | 73 |
| ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH..... | 73 |
| Điều 103. Hiệu lực của Điều lệ công ty..... | 73 |
| Điều 104. Thể thức sửa đổi, bổ sung các điều khoản của Điều lệ..... | 73 |
| Điều 105. Đăng ký Điều lệ..... | 73 |

af

211

ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
(Sửa đổi, bổ sung lần thứ mười - Áp dụng từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số: 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Chứng khoán 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2019;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Thông tư 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Quyết định số: 681/QĐ-BXD ngày 19 tháng 4 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc cổ phần hóa Công ty Nước và Môi trường Việt Nam;
- Quyết định số: 1254/QĐ-BXD ngày 05 tháng 09 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Nước và Môi trường Việt Nam;
- Quyết định số: 1427/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Nước và Môi trường Việt Nam thành Công ty cổ phần;
- Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Công ty cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam được Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam thông qua ngày 08 tháng 11 năm 2006; Điều lệ sửa đổi lần thứ nhất thông qua ngày 01 tháng 02 năm 2009; Điều lệ sửa đổi lần thứ hai thông qua ngày 14 tháng 04 năm 2012; Điều lệ sửa đổi lần thứ ba thông qua ngày 19 tháng 04 năm 2014; Điều lệ sửa đổi lần thứ tư thông qua ngày 25 tháng 04 năm 2015; Điều lệ sửa đổi lần thứ năm thông qua ngày 08 tháng 01 năm 2016; Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Công ty sửa đổi, bổ sung lần thứ sáu thông qua ngày 15 tháng 04 năm 2016; Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Công ty sửa đổi, bổ sung lần thứ bảy thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2016; Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Công ty sửa đổi, bổ sung lần thứ tám thông qua ngày 08 tháng 05 năm 2017; Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Công ty sửa đổi, bổ sung lần thứ chín thông qua ngày 08 tháng 04 năm 2019;

Chúng tôi, những cổ đông của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (sau đây viết tắt là Công ty) đã nhất trí thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản, điểm của Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Công ty sửa đổi, bổ sung lần thứ mười thông qua ngày 26 tháng 04 năm 2021 (sau đây viết tắt là Điều lệ) và cam kết thực hiện những quy định trong Điều lệ này.

Bản Điều lệ này sẽ chi phối toàn bộ hoạt động của Công ty

ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

1. “*Vốn điều lệ*” là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán và quy định tại Điều 12 Điều lệ này;
2. “*Cổ phần*” là vốn điều lệ của Công ty được chia thành nhiều phần bằng nhau được gọi là cổ phần;
3. “*Cổ đông công ty*” là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty;
4. “*Cổ đông lớn*” là cổ đông sở hữu từ 05% trở lên số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;
5. “*Quyền đề cử*” (bao gồm tự đề cử chính mình) là quyền giới thiệu người vào danh sách đề cử thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát Công ty để Đại hội đồng cổ đông bầu;
6. “*Cổ tức*” là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác;
7. “*Luật Doanh nghiệp*” là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
8. “*Luật Chứng khoán*” là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
9. “*Người quản lý công ty*” là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán Trưởng và các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm;
10. “*Người có liên quan*” là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;
11. “*Thời hạn hoạt động*” là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 7 Điều lệ này;
12. “*Giấy tờ pháp lý của cá nhân*” là một trong các loại giấy tờ sau đây: thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu, giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác;
13. “*Giấy tờ pháp lý của tổ chức*” là một trong các loại giấy tờ sau đây: quyết định thành lập, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tài liệu tương đương khác;
14. “*Người có quan hệ gia đình*” bao gồm: vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng;
15. “*Sở Giao dịch chứng khoán*” là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con;
16. Các tiêu đề (Chương, Mục, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

Chương I

TÊN, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG, MỤC TIÊU, LĨNH VỰC KINH DOANH, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG, NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO ỦY QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG LÀ TỔ CHỨC

Điều 1. Tên Công ty

1. Tên đầy đủ: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM**

2. Tên giao dịch quốc tế:

**VIETNAM WATER, SANITATION AND ENVIRONMENT
JOINT-STOCK COMPANY**

3. Tên viết tắt: **VIWASE**

4. Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu: **VIWASE** số **87483** ngày 29 tháng 8 năm 2007 của Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam).

5. Website: www.viwase.com.vn; www.viwase.vn

6. Mã chứng khoán: **VWS**

Điều 2. Trụ sở chính của Công ty

1. Trụ sở chính của Công ty: Số 5 Đường Thành, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm Thành Phố Hà Nội.

ĐT: (84-24) 3828 1429, 3825 6539 ; Fax: (84-24) 3828 4760 ; Email: viwase@hn.vnn.vn

2. Trụ sở này có thể di dời đi nơi khác bằng một quyết định thường hay bất thường của tập thể thành viên và phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện việc thay đổi.

Điều 3. Chi nhánh, văn phòng đại diện

1. Địa chỉ Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh: Căn số 29, tầng 2, 146 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

ĐT : (84-84) 36361368 Fax : (84-84) 36361367

2. Chi nhánh Công ty tại thành phố Đà Nẵng : Số 63 Văn Cạn, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.

ĐT : (84-236) 35374810 Fax : (84-236) 35374810

Điều 4. Tư cách pháp nhân

1. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành Việt Nam.

2. Độc lập về tài sản, có tài khoản tại Ngân hàng theo qui định của pháp luật Việt Nam.

3. Tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh, được hạch toán kinh tế độc lập và tự chủ về tài chính.

4. Có bảng cân đối kế toán riêng, được lập các quỹ theo qui định Luật doanh nghiệp và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 5. Dấu của Công ty

1. Con dấu của Công ty được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo qui định của pháp luật về giao dịch điện tử hoặc cả hai loại.
2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung con dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị khác của Công ty.
3. Việc quản lý và lưu giữ con dấu thực hiện theo quy định của Quy chế lưu giữ và sử dụng con dấu của Công ty do Hội đồng quản trị công ty ban hành.
4. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo Quy chế lưu giữ và sử dụng con dấu của Công ty và theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 6. Mục tiêu, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh và phạm vi hoạt động kinh doanh của Công ty

1. Mục tiêu: Phát triển các hoạt động tư vấn, đầu tư, xây lắp, chế tạo thiết bị trong lĩnh vực cấp nước, thoát nước, môi trường và hạ tầng kỹ thuật, nhằm tạo ra lợi nhuận tối đa. Tăng cường lợi tức cho các cổ đông, đóng góp cho ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh:

| <i>STT</i> | <i>Tên ngành</i> | <i>Mã ngành</i> |
|------------|--|-----------------|
| 1 | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán); | 6619 |
| 2 | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Tư vấn, tổng thầu tư vấn, khảo sát thiết kế, quản lý dự án bao gồm: Lập và thẩm tra các báo cáo đầu tư; dự án đầu tư xây dựng công trình; báo cáo kinh tế kỹ thuật; hồ sơ thiết kế, dự toán và tổng dự toán; Tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về tư vấn, xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị; Tư vấn quản lý dự án; Tư vấn giám sát thi công, lắp đặt cho các công trình sau: + Công trình cấp nước, thoát nước, chất thải rắn và vệ sinh môi trường. + Công trình dân dụng và công nghiệp. + Công trình giao thông. + Công trình thủy lợi. + Công trình hạ tầng kỹ thuật. + Công trình cấp điện động lực, điện dân dụng, điện chiếu sáng, đường dây điện cao thế và trạm biến áp. - Lập quy hoạch chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; lập quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị; lập quy hoạch chi tiết xây dựng cho: Đô thị, nông thôn và khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp. - Thiết kế, lập tổng dự toán và dự toán, thẩm tra thiết kế các công trình dân dụng và công nghiệp; - Tổng thầu thực hiện các dự án cấp thoát nước theo hình thức chia | 7110 (Chính) |

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|-----|--|----------|
| | <p>khóa trao tay</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động đo đạc bản đồ: Dịch vụ điều tra, đo đạc và lập bản đồ địa hình và địa chính; Vẽ bản đồ và thông tin về không gian. Quan trắc chuyển dịch biến dạng công trình. - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước: Điều tra địa vật lý, địa chấn, động đất; Hoạt động điều tra địa chất; Hoạt động điều tra đất đai và đường biên giới; Hoạt động điều tra thủy học; Hoạt động điều tra lớp dưới bề mặt. Khoan thăm dò và đánh giá trữ lượng nước ngầm. - Chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn chịu lực công trình xây dựng và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng. - Thiết kế máy móc và thiết bị: thiết kế chế tạo thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật. - Khảo sát địa hình, địa chất, địa chất công trình, địa chất thủy văn, môi sinh, môi trường, thí nghiệm không khí, đất và nước; - Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế-tài chính, hiệu quả xã hội của dự án. - Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng. - Kiểm định chất lượng công trình xây dựng. | |
| 3 | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: đào tạo trong lĩnh vực chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.</p> | 8559 |
| 4 | <p>Kiểm tra và phân tích kỹ thuật Chi tiết: kiểm tra chất lượng thiết bị, vật tư - Kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường: ô nhiễm không khí và nước...; (Trừ các hoạt động của phòng thí nghiệm của phòng cảnh sát)</p> | 7120 |
| 5 | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp</p> | 4329 |
| 6 | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> | 4663 |
| 7 | <p>Khai thác, xử lý và cung cấp nước</p> | 3600 |
| 8 | <p>Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: Lắp đặt các công trình điện, đường dây và trạm biến thế đến 35KV (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</p> | 4321 |
| 9 | <p>Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá)</p> | 7310 |
| 10 | <p>Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm hoạt động điều tra và các hoạt động nhà nước cấm)</p> | 7320 |

| <i>STT</i> | <i>Tên ngành</i> | <i>Mã ngành</i> |
|------------|---|-----------------|
| 11 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Tư vấn về môi trường; - Tư vấn về công nghệ khác; - Tư vấn lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược | 7490 |
| 12 | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Chi tiết: - Khử độc các vùng đất và nước ngầm tại nơi bị ô nhiễm, ở vị trí hiện tại hoặc vị trí cũ, thông qua sử dụng các phương pháp cơ học, hoá học hoặc sinh học | 3900 |
| 13 | Thoát nước và xử lý nước thải | 3700 |
| 14 | Thu gom rác thải không độc hại | 3811 |
| 15 | Thu gom rác thải độc hại | 3812 |
| 16 | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại | 3821 |
| 17 | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại | 3822 |
| 18 | Tái chế phế liệu | 3830 |
| 19 | Hoàn thiện công trình xây dựng | 4330 |
| 20 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Luật kinh doanh bất động sản 2015 | 6810 |
| 21 | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa | 5210 |
| 22 | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị khác để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; | 4659 |
| 23 | Sản xuất máy chuyên dụng khác | 2829 |
| 24 | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường) | 5610 |
| 25 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ vàng, rác thải, phế liệu) (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 8299 |
| 26 | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày | 5510 |
| 27 | Xây dựng nhà để ở | 4101 |
| 28 | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu | 4752 |

| <i>STT</i> | <i>Tên ngành</i> | <i>Mã ngành</i> |
|------------|--|-----------------|
| | xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | |
| 29 | Xây dựng nhà không để ở | 4102 |
| 30 | Xây dựng công trình thủy | 4291 |
| 31 | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo | 4293 |
| 32 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác | 4299 |
| 33 | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại | 8230 |
| 34 | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322 |
| 35 | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên | 7211 |
| 36 | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ | 7212 |
| 37 | Xây dựng công trình điện | 4221 |
| 38 | Xây dựng công trình cấp, thoát nước | 4222 |
| 39 | Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn. - Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu | 4229 |
| 40 | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội | 7221 |

3. Phạm vi hoạt động: trên Toàn quốc và Quốc tế

Điều 7. Thời hạn hoạt động

1. Thời hạn hoạt động của Công ty cổ phần là không thời hạn kể từ ngày được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Việc chấm dứt thời gian hoạt động, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập công ty theo quy định của Điều lệ công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 8. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở

1. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trong Công ty hoạt động theo quy định của Hiến pháp, pháp luật và điều lệ của tổ chức đó.
2. Công ty tôn trọng và tạo điều kiện cho việc thành lập tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trong Công ty; tôn trọng và tạo điều kiện cho người lao động tham gia hoạt động trong các tổ chức này.

Điều 9. Nguyên tắc tổ chức và quản trị điều hành của Công ty

Công ty được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty trên cơ sở những nguyên tắc sau:

1. Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật.
2. Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị là cơ quan thay mặt Đại hội đồng cổ đông thực hiện quản trị công ty.
3. Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên Hội đồng quản trị để quản trị Công ty giữa hai nhiệm kỳ thành viên Hội đồng quản trị; bầu thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên) để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị, điều hành Công ty theo từng nhiệm kỳ của Kiểm soát viên.
4. Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng giám đốc Công ty để quản lý điều hành các hoạt động hàng ngày của Công ty.
5. Một Quy chế hoạt động sẽ được soạn thảo trên cơ sở Điều lệ công ty để quản lý các hoạt động hàng ngày của Công ty.

Điều 10. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
2. Công ty có hai (02) người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc. Chủ tịch Hội đồng quản trị đồng thời là người phụ trách quản trị công ty.
3. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Hội đồng quản trị:

Chủ tịch Hội đồng quản trị ký các loại văn bản sau khi nội dung đã được Hội đồng quản trị thông qua, bao gồm:

- Đảm nhiệm các công tác quản trị công ty theo các quy định của pháp luật về quản trị công ty, theo Điều lệ công ty và các quy định, quy chế nội bộ khác của công ty;
- Hợp đồng mua, bán bất động sản, cổ phiếu; Hợp đồng cho thuê bất động sản;
- Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và ký hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động đối với Tổng giám đốc và các chức danh do Hội đồng quản trị bổ nhiệm;
- Quyết định cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp tại các doanh nghiệp khác;
- Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định

thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

- Các quyền và nghĩa vụ khác theo qui định của pháp luật và Điều lệ công ty.

4. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật là Tổng giám đốc:

Tổng giám đốc là chủ tài khoản Công ty, ký các loại văn bản, bao gồm:

- Văn bản về quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;

- Văn bản quyết định hoặc ủy quyền, giao việc cho các Phó Tổng giám đốc; Văn bản quyết định hoặc ủy quyền cho các nhân sự do Tổng Giám đốc bổ nhiệm, tuyển dụng thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh và công việc thường xuyên của công ty thuộc quyền và nghĩa vụ điều hành của Tổng Giám đốc theo Điều lệ công ty.

- Hợp đồng thuê nhà đất, văn phòng làm việc, trang thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh, sửa chữa cơ sở vật chất hoặc tài sản của Công ty;

- Hợp đồng kinh tế cung cấp dịch vụ tư vấn, xây lắp,... có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty sau khi nội dung hợp đồng được Hội đồng quản trị thông qua;

- Hợp đồng kinh tế hoặc ủy quyền ký kết Hợp đồng kinh tế cung cấp dịch vụ tư vấn, xây lắp,... có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

- Các quyền và nghĩa vụ khác theo qui định của pháp luật và Điều lệ công ty.

5. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm liên đới đối với thiệt hại gây ra cho Công ty theo quy định của pháp luật về dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Hội đồng quản trị công ty phải bảo đảm luôn có ít nhất một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam. Khi chỉ còn lại một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam thì người này khi xuất cảnh khỏi Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.

7. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo quy định tại khoản 6 Điều này mà người đại diện theo pháp luật đó của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến khi người đại diện theo pháp luật của công ty trở lại làm việc tại công ty hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.

8. Khi Công ty chỉ còn một người đại diện theo pháp luật và người này vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội đồng quản trị cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của công ty.
9. Tòa án, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác có quyền chỉ định người đại diện theo pháp luật tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.
10. Người đại diện theo pháp luật của Công ty có trách nhiệm sau đây:
 - a) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty;
 - b) Trung thành với lợi ích của Công ty; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về doanh nghiệp mà mình, người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
11. Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm cá nhân đối với thiệt hại cho Công ty do vi phạm trách nhiệm quy định tại khoản 10 Điều này.

Điều 11. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông Công ty là tổ chức

1. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật doanh nghiệp, các qui định, quy chế của tổ chức đó và theo quy định của Điều lệ của Công ty cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam.
2. Việc cử người đại diện theo ủy quyền, tiêu chuẩn và điều kiện của người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức thực hiện theo qui định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ, qui định, quy chế của tổ chức đó.
3. Trường hợp cổ đông là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể phần vốn góp, số cổ phần cho mỗi người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp không xác định phần vốn góp, số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì phần vốn góp, số cổ phần sẽ được chia đều cho tất cả người đại diện theo ủy quyền.
4. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo cho Hội đồng quản trị công ty và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được văn bản. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông;
 - b) Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền;

d) Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện;

đ) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.

5. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền của cổ đông công ty là tổ chức:

a) Người đại diện theo ủy quyền nhân danh cổ đông công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông của Công ty theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty được cử tới làm đại diện. Mọi hạn chế của cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của cổ đông công ty tại Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba.

b) Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; thực hiện quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông cử đại diện.

c) Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước cổ đông cử đại diện do vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều này. Cổ đông cử đại diện chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Chương II

VỐN - CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU - CỔ TỨC - CỔ ĐÔNG

MỤC 1 : VỐN

Điều 12. Vốn điều lệ.

1. Vốn điều lệ được góp bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và được hạch toán theo một đơn vị thống nhất là đồng Việt Nam. Việc chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn và định giá tài sản góp vốn thực hiện theo quy định tại Điều 35 và Điều 36 Luật doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Vốn điều lệ của Công ty là: 36.000.000.000 đồng Việt Nam (Ba mươi sáu tỷ đồng chẵn).

3. Cơ cấu vốn tuân theo sở hữu:

a) Vốn thuộc sở hữu các cổ đông là pháp nhân và cá nhân.

b) Chi tiết cơ cấu góp vốn:

| STT | Cơ cấu vốn | Số lượng CP sở hữu | Mệnh giá trên 01 CP | Giá trị (VNĐ) | Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ |
|-----|----------------------|--------------------|---------------------|----------------|-------------------------------|
| 1 | Cổ đông là pháp nhân | 1.272.600 | 10.000 VNĐ | 12.726.000.000 | 35,35% |
| 2 | Cổ đông là cá nhân | 2.327.400 | 10.000 VNĐ | 23.274.000.000 | 64,65% |

4. Việc tăng giảm vốn điều lệ do Đại hội đồng cổ đông quyết định và phải thông báo cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thủ tục xác định vốn điều lệ thực hiện tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Vốn điều lệ chỉ được sử dụng cho hoạt động kinh doanh như:

a) Mua sắm tài sản cố định, máy móc trang thiết bị mở rộng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

b) Phát triển kỹ thuật nghiệp vụ.

c) Mua cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn, liên danh, liên kết

d) Các dự trữ cần thiết về động sản, bất động sản.

e) Kinh doanh theo nội dung hoạt động của Công ty.

6. Không sử dụng vốn điều lệ để chia cho các cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào (trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác nhưng không trái với pháp luật).

7. Công ty có thể giảm vốn điều lệ trong trường hợp sau đây:

a) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, công ty hoàn trả một phần vốn góp cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty nếu công ty đã hoạt động kinh doanh liên tục từ 02 năm trở lên kể từ ngày đăng ký thành lập doanh nghiệp và bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho cổ đông.

b) Công ty mua lại cổ phần đã bán theo các quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

MỤC 2 : CỔ PHẦN

Điều 13. Cổ phần

1. Vốn điều lệ của Công ty được chia thành 3.600.000 cổ phần, mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam.

Điều 14. Các loại cổ phần

1. Tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tất cả các cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.

2. Công ty có thể có cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Số lượng, loại cổ phần ưu đãi (nếu có) sẽ được quyết định bởi Đại hội đồng cổ đông. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:

a) Cổ phần ưu đãi cổ tức;

b) Cổ phần ưu đãi hoàn lại;

c) Cổ phần ưu đãi biểu quyết;

d) Cổ phần ưu đãi khác theo qui định của pháp luật về chứng khoán.

3. Người được quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu cổ phần đó các quyền,

nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

5. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
6. Cổ phần phổ thông được dùng làm tài sản cơ sở để phát hành chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết gọi là cổ phần phổ thông cơ sở. Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết có lợi ích kinh tế và nghĩa vụ tương ứng với cổ phần phổ thông cơ sở, trừ quyền biểu quyết.
7. Chào bán cổ phần là việc Công ty tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán để tăng vốn điều lệ. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo các hình thức sau đây:
 - a) Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu;
 - b) Chào bán cổ phần riêng lẻ;
 - c) Chào bán cổ phần ra công chúngChào bán cổ phần ra công chúng của Công ty thực hiện theo quy định pháp luật về chứng khoán.
8. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.

Điều 15. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu

1. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu là trường hợp công ty tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán và bán toàn bộ số cổ phần đó cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của họ tại công ty. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Thủ tục chào bán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
2. Trường hợp số lượng cổ phần dự kiến chào bán không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì Hội đồng quản trị có quyền bán số cổ phần được quyền chào bán còn lại cho cổ đông của công ty và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc pháp luật về chứng khoán có quy định khác.
3. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại Khoản 3 Điều 24 của Điều lệ công ty được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của công ty.
4. Sau khi cổ phần được thanh toán đầy đủ, công ty phát hành và giao cổ phiếu cho người mua; trường hợp không giao cổ phiếu, các thông tin về cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 24 của Điều lệ công ty được ghi vào sổ đăng ký cổ đông để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong công ty.

Điều 16. Chào bán chứng khoán riêng lẻ

1. Điều kiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ của công ty bao gồm:

- a) Có quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành và sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán; xác định rõ tiêu chí, số lượng nhà đầu tư;
 - b) Đối tượng tham gia đợt chào bán chỉ bao gồm nhà đầu tư chiến lược, nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp;
 - c) Việc chuyển nhượng cổ phiếu chào bán riêng lẻ, trái phiếu chuyển đổi chào bán riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền chào bán riêng lẻ bị hạn chế tối thiểu là 03 năm đối với nhà đầu tư chiến lược và tối thiểu là 01 năm đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán, trừ trường hợp chuyển nhượng giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp hoặc thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật;
 - d) Các đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ, trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ phải cách nhau ít nhất 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán gần nhất;
 - e) Việc chào bán cổ phiếu, chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, thực hiện chứng quyền phải đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.
2. Việc chào bán chứng khoán riêng lẻ thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 17. Bán cổ phần

1. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

- a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
 - b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của họ ở công ty;
 - c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành;
 - d) Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông quy định.
- đ) Trường hợp công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của họ tại công ty thì phải thực hiện theo các quy định sau:

- Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức để đảm bảo đến được địa chỉ liên lạc của họ. Thông báo phải được công bố trên các phương tiện công bố thông tin của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về chứng khoán theo quy định, trên trang thông tin điện tử của công ty và đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày thông báo;
- Thông báo phải gồm họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý đối

với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của cổ đông tại công ty; tổng số cổ phần dự kiến chào bán và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do Công ty phát hành;

- Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;
- Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký hết thì sẽ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Điều lệ công ty.

Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần

1. Cổ phần phổ thông được tự do chuyển nhượng. Thời hạn các cổ đông chiến lược của Công ty được quyền mua bán, chuyển nhượng cổ phiếu là sau ba (3) năm kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

3. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại công ty cho cá nhân, tổ chức khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, cá nhân, tổ chức được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ trở thành cổ đông của công ty.

4. Cá nhân, tổ chức nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại Khoản 3 Điều 24 của Điều lệ công ty được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.

5. Công ty phải đăng ký thay đổi cổ đông trong Sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu theo quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 19. Thừa kế cổ phần

1. Cổ phần của Công ty được thừa kế theo các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

2. Trường hợp cổ đông là cá nhân qua đời, Công ty công nhận những người sau đây có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ cổ phần của người đã mất :

- a) Người thừa kế duy nhất theo luật định.
- b) Trường hợp có nhiều người cùng thừa kế hợp pháp, thì họ phải cử đại diện sở hữu duy nhất bằng thủ tục ủy quyền có công chứng. Công ty không giải quyết các trường hợp tranh chấp giữa những người thừa kế theo pháp luật.

3. Người có quyền sở hữu hoặc thừa kế hợp pháp đăng ký làm sở hữu chủ các cổ phần được thừa kế trở thành cổ đông mới và được hưởng mọi quyền lợi, nghĩa

vụ của cổ đông mà họ kế quyền. Cá nhân nhận cổ phần trong trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại Khoản 3 Điều 24 của Điều lệ công ty được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty phải đăng ký thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu theo quy định tại Điều lệ công ty.

4. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần của cổ đông đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 20. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ của công ty trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá, thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba (03) tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 21. Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn mười hai (12) tháng. Trong trường hợp khác, việc mua cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

2. Hội đồng Quản trị quyết định mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, Công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty theo trình tự, thủ tục sau đây:

- a) Quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức để đảm bảo đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải gồm tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông bán cổ phần của họ cho Công ty.

- b) Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức để đảm bảo đến được công ty trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể

từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần trong thời hạn nêu trên.

4. Điều kiện mua lại cổ phiếu của công ty, chào bán cổ phiếu được mua lại theo quy định tại Điều 26 của Điều lệ công ty.

Điều 22. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại điều 20 và 21 của Điều lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác.

2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại điều 20 và 21 của Điều lệ này được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại Khoản 4 Điều 112 Luật doanh nghiệp. Công ty phải đăng ký giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng mệnh giá các cổ phần được công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu huỷ ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu huỷ hoặc chậm tiêu huỷ cổ phiếu gây ra đối với công ty.

4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10%, thì Công ty phải thông báo ngay cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần được mua lại.

Điều 23. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần được mua lại hoặc cổ tức

Trong trường hợp việc thanh toán cổ phần được mua lại trái với quy định tại khoản 1, Điều 22 hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 34 của Điều lệ này, cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì cổ đông đó và tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản mà cổ đông chưa hoàn lại được.

Điều 24. Sổ đăng ký cổ đông

1. Việc quản lý cổ đông và cổ phiếu thực hiện theo hình thức ghi sổ trên Sổ đăng ký cổ đông hoặc tập dữ liệu điện tử của các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông.

2. Công ty lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản giấy, tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông công ty hoặc cả hai loại này.

3. Sổ đăng ký cổ đông phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty.
 - b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.
 - c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp.
 - d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức.
 - đ) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
4. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông công ty trong sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công ty.
5. Trường hợp cổ đông thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.
6. Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên phải được đăng ký với cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nơi có trụ sở chính của công ty trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó và đăng ký với Ủy ban chứng khoán nhà nước theo quy định của pháp luật về công bố thông tin.
7. Công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 25. Chào mua công khai

1. Các trường hợp sau đây phải chào mua công khai và đăng ký với Ủy ban chứng khoán Nhà nước:
 - a) Tổ chức, cá nhân và người có liên quan theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 46 Điều 4 Luật chứng khoán 2019 dự kiến mua cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành dẫn đến trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu đạt từ 25% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
 - b) Tổ chức, cá nhân và người có liên quan theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 46 Điều 4 Luật chứng khoán 2019 nắm giữ từ 25% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của Công ty dự kiến mua tiếp dẫn đến trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu đạt hoặc vượt mức 35%, 45%, 65%, 75% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
 - c) Trường hợp việc chào mua đã được thực hiện đối với toàn bộ số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty, sau khi thực hiện chào mua công khai, tổ chức, cá nhân và người có liên quan theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 46 Điều 4 của Luật này nắm giữ từ 80% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty phải mua tiếp số cổ phiếu do các cổ đông còn lại nắm giữ trong thời hạn 30 ngày theo các điều kiện về giá chào mua và phương thức thanh toán tương tự với đợt chào mua công khai.

2. Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không phải chào mua công khai nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Mua cổ phiếu mới phát hành dẫn đến việc sở hữu đạt các mức theo quy định tại khoản 1 Điều này theo phương án phát hành đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - b) Nhận chuyển nhượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành dẫn đến việc sở hữu đạt các mức theo quy định tại khoản 1 Điều này đã được Đại hội đồng cổ đông công ty thông qua. Trong các trường hợp này, Đại hội đồng cổ đông phải xác định rõ đối tượng chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng;
 - c) Chuyển nhượng cổ phiếu giữa các công ty hoạt động theo nhóm công ty bao gồm tập đoàn kinh tế, tổng công ty, công ty mẹ, công ty con và không dẫn đến trường hợp sở hữu chéo theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - d) Tổ chức, cá nhân sở hữu cổ phiếu trong các đợt đấu giá chứng khoán chào bán ra công chúng, các đợt chào bán khi chuyển nhượng vốn nhà nước hoặc vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác;
 - e) Tổ chức, cá nhân sở hữu cổ phiếu từ hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp;
 - f) Tặng cho, thừa kế cổ phiếu;
 - g) Chuyển nhượng cổ phiếu theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài.
3. Trường hợp không phải chào mua công khai theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này, cổ đông là đối tượng chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng và người có liên quan của các cổ đông không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng cổ phiếu. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về việc chuyển nhượng cổ phiếu được thông qua khi số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết còn lại tán thành.
4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký chào mua công khai, trách nhiệm của HĐQT, của người biết thông tin về chào mua công khai, của tổ chức, cá nhân chào mua công khai, nguyên tắc xác định giá chào mua công khai, giao dịch chào mua công khai, báo cáo và công bố thông tin về kết quả chào mua công khai thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 26. Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình

1. Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình phải đáp ứng các điều kiện sau đây:
 - a) Có quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc mua lại cổ phiếu để giảm vốn điều lệ, phương án mua lại, trong đó nêu rõ số lượng, thời gian thực hiện, nguyên tắc xác định giá mua lại;
 - b) Có đủ nguồn để mua lại cổ phiếu từ các nguồn sau đây: thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật;
 - c) Có công ty chứng khoán được chỉ định thực hiện giao dịch;

- d) Đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật trong trường hợp công ty thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;
- e) Không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.
2. Việc mua lại cổ phiếu được miễn trừ điều kiện quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này trong các trường hợp sau đây:
- a) Mua lại cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
- b) Mua lại cổ phiếu lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
3. Công ty không được mua lại cổ phiếu của chính mình trong các trường hợp sau đây:
- c) Đang có nợ phải trả quá hạn căn cứ vào báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán; trường hợp thời điểm dự kiến mua lại cổ phiếu quá 06 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính, việc xác định nợ quá hạn được căn cứ vào báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được kiểm toán hoặc soát xét; trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;
- d) Đang trong quá trình chào bán, phát hành cổ phiếu để huy động thêm vốn, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;
- e) Cổ phiếu của công ty đang là đối tượng chào mua công khai, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;
- f) Đã thực hiện việc mua lại cổ phiếu của chính mình trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày báo cáo kết quả mua lại hoặc vừa kết thúc đợt chào bán, phát hành cổ phiếu để tăng vốn không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, phát hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
4. Trừ trường hợp mua lại cổ phiếu tương ứng với tỷ lệ sở hữu trong công ty hoặc mua lại cổ phiếu theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc mua lại cổ phiếu thông qua giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh, Công ty không được mua lại cổ phiếu của các đối tượng sau đây:
- a) Người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ theo quy định của Luật Chứng khoán 2019, cụ thể:
- Người nội bộ là người giữ vị trí quan trọng trong bộ máy quản trị, điều hành của công ty bao gồm: Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng quản trị công ty bổ nhiệm; Trưởng Ban kiểm soát và Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm toán nội bộ; thư ký công ty, người phụ trách quản trị công ty, người được ủy quyền công bố thông tin.
 - Người có liên quan là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau trong các trường hợp sau đây: (i) Công ty và người nội bộ của công ty; (ii)

Doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty; (iii) Tổ chức, cá nhân mà trong mối quan hệ với tổ chức, cá nhân khác trực tiếp, gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi tổ chức, cá nhân đó hoặc cùng với tổ chức, cá nhân khác chịu chung một sự kiểm soát; (iv) Cá nhân và bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của cá nhân đó; (v) Quan hệ hợp đồng trong đó một tổ chức, cá nhân là đại diện cho tổ chức, cá nhân kia; và (vi) Tổ chức, cá nhân khác là người có liên quan theo quy định của Luật doanh nghiệp.

- b) Người sở hữu cổ phiếu có hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
 - c) Cổ đông lớn theo quy định của Luật Chứng khoán 2019, cụ thể cổ đông lớn là cổ đông sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty.
5. Công ty thực hiện mua lại cổ phiếu của chính mình theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu.
6. Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình được bán ra cổ phiếu ngay sau khi mua lại trong các trường hợp sau đây:
- d) Công ty mua lại cổ phiếu lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
 - e) Công ty mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông.
7. Việc mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều này thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán.

MỤC 3 : CỔ PHIẾU

Điều 27. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là Chứng chỉ do Công ty cổ phần phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty.
2. Cổ phiếu của Công ty được phát hành theo mẫu thống nhất của Bộ Tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và có các nội dung chủ yếu như sau:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty.
 - b) Số lượng cổ phần và loại cổ phần.
 - c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu
 - d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
 - e) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

- f) Số đăng ký tại Sở Đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu.
- g) Nội dung khác theo quy định tại các điều 37, 38 và 39 của Điều lệ công ty đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

3. Mỗi cổ phiếu chỉ có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được đóng dấu Công ty.

4. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về những thiệt hại sai sót đó gây ra.

5. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng, hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông phải báo ngay cho Công ty và được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó và cổ đông đó phải trả phí do Công ty qui định. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây :

a) Thông tin về cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 28. Phát hành thêm cổ phiếu

1. Việc phát hành thêm cổ phiếu phải được Đại hội đồng cổ đông quyết định và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp nhận.

2. Cổ phiếu phát hành thêm phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định của Nhà nước và phải được đăng ký vào Sổ đăng ký cổ đông.

Điều 29. Phát hành trái phiếu

1. Công ty có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

2. Công ty không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:

a) Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó;

b) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.

Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại điểm a và b của khoản này.

Điều 30. Chào bán trái phiếu riêng lẻ

Chào bán trái phiếu riêng lẻ của công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 31. Trình tự, thủ tục chào bán và chuyển nhượng trái phiếu riêng lẻ

1. Công ty quyết định phương án chào bán trái phiếu riêng lẻ theo quy định của Luật doanh nghiệp.

2. Công ty công bố thông tin trước mỗi đợt chào bán cho nhà đầu tư đăng ký mua

trái phiếu và thông báo đợt chào bán cho sở giao dịch chứng khoán ít nhất 01 ngày làm việc trước ngày dự kiến tổ chức đợt chào bán trái phiếu.

3. Công ty công bố thông tin về kết quả của đợt chào bán cho các nhà đầu tư đã mua trái phiếu và thông báo kết quả đợt chào bán đến sở giao dịch chứng khoán trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán trái phiếu.

Điều 32. Quyết định chào bán trái phiếu riêng lẻ

1. Công ty quyết định chào bán trái phiếu riêng lẻ theo quy định sau đây:
 - a) Đại hội đồng cổ đông quyết định về loại, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm chào bán đối với trái phiếu chuyên đổi và trái phiếu kèm theo chứng quyền. Việc biểu quyết thông qua nghị quyết về chào bán trái phiếu riêng lẻ của công ty được thực hiện theo quy định tại Điều 48 của Điều lệ công ty;
 - b) Trường hợp Điều lệ công ty không quy định khác và trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm chào bán, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ về chào bán trái phiếu.
2. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần.

Điều 33. Mua trái phiếu

Trái phiếu của Công ty có thể được mua bằng Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyên đổi, vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, tài sản khác có thể định giá được bằng Đồng Việt Nam và phải được thanh toán đủ một lần.

MỤC 4 : CỔ TỨC

Điều 34. Trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Công ty chỉ trả cổ tức của cổ phần phổ thông khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - a) Công ty đã hoàn hành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo qui định của pháp luật;
 - b) Đã trích lập các quỹ của Công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
 - c) Ngay sau khi trả hết số cổ tức, Công ty vẫn phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
3. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và theo các phương thức thanh toán theo quy định của pháp luật. Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu Công ty đã

chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì Công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

4. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất là ba mươi (30) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong Sổ đăng ký cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty chậm nhất mười lăm (15) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải bao gồm các nội dung sau đây:
 - a) Tên công ty và địa chỉ trụ sở chính của công ty;
 - b) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân;
 - c) Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
 - d) Số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận;
 - e) Thời điểm và phương thức trả cổ tức;
 - f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người đại diện theo pháp luật của Công ty.

5. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức, thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.

6. Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, công ty không phải làm thủ tục chào bán cổ phần theo quy định tại các điều 123, 124 và 125 của Luật doanh nghiệp. Công ty phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.

MỤC 5 : CỔ ĐÔNG

Điều 35. Quy định chung về cổ đông.

1. Cổ đông của Công ty cổ phần là những pháp nhân hoặc cá nhân sở hữu một hoặc nhiều cổ phần của Công ty.
2. Cổ đông được công nhận chính thức khi đã đóng đủ tiền mua cổ phần và đã ghi tên vào Sổ đăng ký cổ đông lưu giữ như quy định tại Điều lệ công ty.
3. Cổ đông là cá nhân có thể ủy quyền cho người khác có đủ năng lực pháp lý và năng lực hành vi làm đại diện cho mình tại Công ty cổ phần. Việc ủy quyền nêu trên phải thực hiện bằng văn bản. Cổ đông muốn thay đổi người đại diện phải có văn bản gửi Hội đồng quản trị.
4. Các cổ đông có thể tự nhóm lại để cử một người đại diện. Trường hợp cử hoặc thay đổi người đại diện cho một nhóm cổ đông phải được sự chấp thuận của các cổ đông này bằng văn bản.
5. Cổ đông là tổ chức có thể ủy quyền cho cá nhân có đủ năng lực làm người đại diện cho cổ đông tại công ty theo quy định tại Điều 11 của Điều lệ công ty.

6. Trong trường hợp một cổ đông pháp nhân mới được sát nhập, hợp nhất từ cổ đông cũ hoặc thừa kế quyền và nghĩa vụ của pháp nhân cũ, thì cổ đông pháp nhân mới này phải gửi cho Hội đồng quản trị các văn bản có hiệu lực pháp lý về việc sát nhập, hợp nhất hoặc kế thừa để Hội đồng quản trị xử lý về cổ đông, cổ phiếu, cổ phần và người đại diện theo pháp luật hiện hành. Trường hợp cổ đông pháp nhân giải thể thì cổ đông này được chuyển nhượng cho pháp nhân hoặc cá nhân khác.

Điều 36. Quyền của cổ đông phổ thông.

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

- a) Được đối xử bình đẳng; Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông; Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường cho Công ty công bố theo quy định của pháp luật;
- b) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
- c) Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của công ty, của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
- d) Tham dự và phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo uỷ quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty, pháp luật quy định; Mọi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
- đ) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- e) Được ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
- g) Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp có quy định khác theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty cổ phần và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- h) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;
- i) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- k) Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại công ty;
- l) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;
- n) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
- m) Cổ đông phổ thông được tham dự Đại hội đồng cổ đông và biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, quyền biểu quyết tương ứng

với phần vốn góp, được quyền phê bình, chất vấn kiến nghị về công việc của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

a) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban Kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;

b) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Quyền khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b) Có dấu hiệu bất thường về hoạt động tài chính;

c) Có dấu hiệu thất bại trong hoạt động sản xuất kinh doanh;

d) Có dấu hiệu về tham nhũng hoặc cố ý gây thiệt hại cho Công ty của Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, người quản lý công ty.

4. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều này phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước

khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử;

c) Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu là 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu.

6. Cổ đông được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do công ty công bố theo quy định của pháp luật; Được quyền yêu cầu Hội đồng quản trị cung cấp thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh có liên quan đến quyền lợi cổ đông (trừ những bí mật về hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: thủ thuật marketing, cách lựa chọn đối tác, phương pháp kinh doanh...).

7. Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác tham dự Đại hội đồng cổ đông.

8. Quyền khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 37. Cổ phần ưu đãi biểu quyết và quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết.

1. Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần phổ thông có nhiều hơn phiếu biểu quyết so với cổ phần phổ thông khác; số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết theo qui định của pháp luật. Chỉ có tổ chức được Chính phủ ủy quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập có hiệu lực trong 03 năm kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Quyền và thời hạn ưu đãi biểu quyết theo quy định của pháp luật. Sau thời hạn ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi biểu quyết chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có quyền sau đây:

a) Biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc thừa kế.

Điều 38. Cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức.

1. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hàng năm. Cổ tức được chia hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng, cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức

xác định cổ tức thường được ghi rõ trong cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức cổ tức đối với cổ phần ưu đãi cổ tức.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có quyền sau đây:
 - a) Nhận cổ tức theo quy định tại khoản 1 Điều này;
 - b) Nhận phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại công ty sau khi công ty đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi công ty giải thể hoặc phá sản;
 - c) Quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.
3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, trừ trường hợp Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 39. Cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại.

1. Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần được công ty hoàn lại vốn góp theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại và Điều lệ công ty.
2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại có quyền như cổ đông phổ thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.
3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, trừ trường hợp cổ phần ưu đãi hoàn lại được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và trường hợp Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 40. Nghĩa vụ của cổ đông.

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua; Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty; Có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật;
2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác

af

28

của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

3. Tuân thủ Điều lệ công ty và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

4. Chấp hành quyết định, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị. Giám sát và góp ý kiến về hoạt động của Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc.

5. Chịu trách nhiệm về số lỗ của Công ty tương ứng với số cổ phần mình sở hữu và chỉ chịu trách nhiệm về những khoản nợ của Công ty trong phạm vi số cổ phần của mình.

6. Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

7. Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

8. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC - QUẢN TRỊ - KIỂM SOÁT

MỤC 1 : ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 41. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty

1. Công ty tổ chức quản lý và hoạt động theo mô hình quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp, bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc đương nhiên là người đại diện theo pháp luật của công ty.

3. Việc quản trị công ty phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

a) Cơ cấu quản trị hợp lý, hiệu quả;

b) Bảo đảm hiệu quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; nâng cao trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với công ty và cổ đông;

c) Bảo đảm quyền của cổ đông, đối xử bình đẳng giữa các cổ đông;

d) Bảo đảm vai trò của nhà đầu tư, thị trường chứng khoán và các tổ chức trung gian trong việc hỗ trợ hoạt động quản trị công ty;

đ) Tôn trọng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có quyền lợi liên quan trong quản trị công ty;

e) Công bố thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác và minh bạch hoạt động của công ty; bảo đảm cổ đông được tiếp cận thông tin công bằng.

Điều 42. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết

định cao nhất của Công ty cổ phần.

2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Thông qua định hướng phát triển của công ty;
- b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;
- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
- đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ công ty;
- e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- h) Xem xét và xử lý các vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;
- i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
- k) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- l) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- m) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;
- n) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 43. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá sáu (6) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;
- b) Báo cáo tài chính hằng năm;
- c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
- d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc.
- e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và Kiểm soát viên;
- f) Đề nghị của Hội đồng quản trị về quyết toán năm tài chính, phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận, chia cổ tức và trích lập, sử dụng các quỹ.
- g) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
- h) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

4. Để tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, Hội đồng quản trị phải thực hiện các công việc sau đây:

- a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;
- b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
- c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
- d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
- đ) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;
- e) Xác định thời gian và địa điểm họp;
- g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Điều lệ công ty;
- h) Công việc khác phục vụ cuộc họp.

5. Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm của công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp ĐHĐCĐ thường niên.

Điều 44. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

1. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau đây:

- a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
- b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
- c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2, điều 36 của Điều lệ công ty;
- d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
- đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày xảy ra trường hợp quy định tại Điểm b, Khoản 1 Điều này hoặc nhận được yêu cầu triệu tập họp qui định tại Điểm c, Điểm d Khoản 1 Điều này. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như đã quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.

3. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 2 Điều này trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát sẽ thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát sẽ phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho công ty.

4. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 3 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông qui định tại khoản 2, Điều 36 của Điều lệ này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông và

có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 43 của Điều lệ công ty.

6. Chi phí triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này sẽ được công ty hoàn lại.

7. Các vấn đề, nội dung thảo luận, biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:

- Nghị quyết xử lý các vấn đề bất thường;
- Bãi miễn và bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên vi phạm Điều lệ gây thiệt hại cho Công ty;
- Biểu quyết sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty
- Xử lý các vấn đề khẩn cấp khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 45. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này, thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên.
3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này, thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp.
4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 46 của Điều lệ công ty.

Điều 46. Thẻ thức triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông hoặc Đại hội đồng cổ đông được triệu tập họp theo các trường hợp quy định tại Điều 43, Điều 44 của Điều lệ công ty.

2. Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây, cụ thể:

a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông:

- (i) Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông của công ty hoặc Danh sách cổ đông do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về chứng khoán cung cấp. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHCĐ tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông.

- (ii) Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
- (iii) Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý công ty phải cung cấp kịp thời thông tin trong sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu.
- Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định sau đây:

- Cổ đông có đề nghị bằng văn bản gửi Hội đồng quản trị công ty trong vòng 05 ngày làm việc, sau ngày gửi giấy mời họp của Đại hội đồng cổ đông. Văn bản đề nghị bao gồm: tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần sở hữu; thông tin mà cổ đông yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc thông tin về tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp; ngày dự định kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép;
- Thời gian dự định kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép phải trong giờ làm việc. Hạn chót thời gian dự định kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép phải diễn ra tối thiểu 10 ngày làm việc, trước ngày khai mạc để Hội đồng quản trị thực hiện các thủ tục có liên quan;
- Hội đồng quản trị có quyền từ chối cung cấp các thông tin không thuộc phạm vi quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép của cổ đông theo quy định tại khoản này và/hoặc cổ đông không đáp ứng các quy định về thời hạn đề nghị như quy định tại khoản này.

b) Lập chương trình, nội dung và tài liệu cho cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

- i. Chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp, các tài liệu khác liên quan đến các vấn đề sẽ được thảo luận, biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông;
- ii. Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;
- iii. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 36 của Điều lệ công ty có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

- iv. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại tiết (iii), Điểm b, Khoản 2 Điều này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại tiết (iii), Điểm b, Khoản 2 Điều này;
 - Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- v. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại tiết (iii), Điểm b, Khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại tiết (iv), Điểm b, Khoản 2 Điều này; Kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận khi thông qua chương trình, nội dung họp tại Đại hội.

c) Xác định thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông

d) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Điều lệ công ty:

- (i) Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp;
- (ii) Thông báo được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của công ty;
- (iii) Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây: Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại Đại hội, dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp, phiếu biểu quyết;
- (iv) Việc gửi tài liệu họp kèm theo thông báo mời họp quy định tại tiết (ii), Điểm d, Khoản 2 Điều này có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty. Trong trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ địa chỉ trang thông tin điện tử, cách thức tải tài liệu.

4. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông :

a) Đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông:

Ban tổ chức đại hội có nhiệm vụ kiểm tra xác nhận, đăng ký tư cách cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tham dự đại hội, lập danh sách hiện diện (số cổ phần sở hữu, cổ phần đại diện).

b) Bầu chủ tọa, thư ký cuộc họp và ban kiểm phiếu:

Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc Đại hội đồng cổ đông bất thường do Chủ tịch Hội đồng quản trị là chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số.

Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

Ngoài các trường hợp nêu trên, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

Theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp, Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp và vào ban kiểm phiếu.

c) Thông qua chương trình và nội dung họp, quy chế tổ chức đại hội:

Đại hội đồng cổ đông thông qua chương trình và nội dung họp, quy chế tổ chức đại hội trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

d) Điều hành phiên họp:

(i) Chủ tọa là người có quyền quyết định về trình tự, thủ tục và các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông.

(ii) Chủ tọa Đại hội có thể tiến hành đại hội khi có đủ điều kiện về số cổ đông dự họp theo quy định tại khoản 1 Điều 45 của Điều lệ công ty.

(iii) Chủ tọa Đại hội hoặc Thư ký đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

(iv) Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp có quyền yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý; Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

(v) Chủ tọa cuộc họp, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được cho là thích hợp để:

+ Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

+ Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

+ Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

(vi) Chủ tọa cuộc họp, sau khi thảo luận và thống nhất với Hội đồng quản trị, có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

(vii) Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nêu trên, Chủ tọa cuộc họp, sau khi thảo luận và thống nhất với Hội đồng quản trị khi xác định địa điểm đại hội, có thể:

+ Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);

+ Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;

+ Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo quy định tại điểm này.

+ Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông được coi là tham gia đại hội ở địa điểm chính của đại hội.

(viii) Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

+ Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

+ Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

+ Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;

(ix) Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại tiết (viii), Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

đ) Biểu quyết tại Đại hội:

- Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến.

- Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

e) Cổ đông dự họp muộn:

Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

Điều 47. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 7 Điều này. Người được ủy quyền được biểu quyết, bầu cử tại Đại hội đồng cổ đông nhưng không được đề cử, ứng cử tại Đại hội đồng cổ đông với tư cách cá nhân.

2. Người đại diện không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

3. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

4. Trong trường hợp bên ủy quyền là pháp nhân thì văn bản ủy quyền phải được thủ trưởng hoặc đại diện hợp pháp của pháp nhân đó ký đóng dấu theo quy định của pháp luật.

5. Việc ủy quyền chỉ được thực hiện từng lần đại hội. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người thứ ba.

6. Người ủy quyền có thể thu hồi sự ủy quyền bằng văn bản gửi Hội đồng quản trị.

7. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết, tại cuộc họp;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác. Trong trường hợp này, thông báo mời họp phải nêu rõ hình thức họp, phương tiện biểu quyết và các nội dung liên quan khác.
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử. Trong trường hợp này, thông báo mời họp phải nêu rõ phương tiện để biểu quyết và các nội dung liên quan khác.
- đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác nếu Điều lệ công ty có quy định.

8. Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc công ty phải tham dự họp ĐHĐCĐ thường niên để trả lời các câu hỏi của cổ đông tại cuộc họp (nếu có); trường hợp bất khả kháng không tham dự được, thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc phải báo cáo bằng văn bản với Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Điều 48. Hình thức, điều kiện thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại các cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

- a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- b) Định hướng phát triển công ty;
- c) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- đ) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
- h) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- i) Tổ chức lại, giải thể Công ty;

3. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này:

- a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
- d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác;
- đ) Tổ chức lại, giải thể công ty;
- e) Vấn đề khác do Điều lệ công ty quy định.

4. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các

khoản 3, 5, 6 và 7 Điều này.

5. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên là các ứng cử viên có tổng số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có tổng số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên như qui định tại Điều lệ Công ty và các thành viên đó phải có tổng số phiếu bầu phải được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp tán thành. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu bằng nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát nhưng tổng số phiếu bầu không đạt tỷ lệ tổng số cổ phần biểu quyết tán thành (trên 50% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả các cổ đông dự họp tán thành), thì Ban Tổ chức sẽ kiến nghị Đại hội bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau đó để lựa chọn thành viên có tổng số phiếu bầu lại có số phiếu bầu cao nhất tính từ cao xuống thấp và đạt trên 50% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả các cổ đông dự họp tán thành hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử của kỳ đại hội đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

6. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

7. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.

8. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua. Việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

9. Các nội dung đã được thông qua tại các Nghị quyết ĐHĐCĐ trước đó chưa được thực hiện, Hội đồng quản trị phải báo cáo ĐHĐCĐ tại kỳ họp thường niên gần nhất. Trường hợp có thay đổi nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ, Hội đồng quản trị phải trình ĐHĐCĐ tại cuộc họp gần nhất thông qua trước khi thực hiện.

Điều 49. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể chỉ được ban tổ chức đại hội của công ty ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác.
2. Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng tiếng Việt và phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d) Họ tên Chủ tọa và thư ký;

đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

i) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

k) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp. Việc gửi biên bản họp, biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 50. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty; trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 48 của Điều lệ công ty;

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất là 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại tiết (i), tiết (ii) điểm a khoản 2 Điều 46 của Điều lệ công ty. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại điểm 2 khoản 2 Điều 46 của Điều lệ công ty.

3. Phiếu lấy ý kiến phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại

và số cổ phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ;

5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách các cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 51. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội

đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 36 của Điều lệ công ty có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 52 của Điều lệ công ty;
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

Điều 52. Hiệu lực của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

1. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
2. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 51 của Điều lệ công ty, nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

MỤC 2 : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 53. Hội đồng Quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động của công ty; bảo đảm hoạt động của công ty tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quy định nội bộ của công ty.

Điều 54. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
2. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
3. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
4. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của công ty;
5. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 21 của Điều lệ công ty.
6. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
7. Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
8. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ trường hợp hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội

đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ công ty;

9. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác, người quản lý và điều hành công ty; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó; Bổ nhiệm người phụ trách quản trị công ty;

10. Giám sát chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;

11. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

12. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

13. Trình báo cáo quyết toán tài chính và phân bổ lợi nhuận hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông; Xây dựng Quy chế nội bộ về quản trị công ty trình Đại hội đồng cổ đông thông qua;

14. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

15. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc phá sản công ty; bổ sung, sửa đổi Điều lệ Công ty để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định;

16. Quyết định quy chế tuyển dụng, cho thôi việc nhân viên của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật;

17. Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm bao gồm chi phí chung của Công ty do Tổng giám đốc Công ty trình;

18. Quyết định phương án tổ chức, thành lập, giải thể các đơn vị trực thuộc; Trên cơ sở Điều lệ hoạt động của Công ty, phê duyệt Quy chế hoạt động của Công ty; Thông qua phương án bổ nhiệm nhân sự để Tổng Giám đốc ra quyết định;

19. Xem xét và ủy quyền cho Tổng giám đốc khởi kiện các vụ án có liên quan đến quyền lợi và tài sản của Công ty;

20. Xây dựng Quy chế hoạt động của HĐQT trình ĐHĐCĐ thông qua và công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty;

21. Giám sát và ngăn ngừa xung đột lợi ích của các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và người quản lý khác, bao gồm việc sử dụng tài sản công ty sai mục đích và lạm dụng các giao dịch với bên liên quan;

22. Tổ chức đào tạo, tập huấn về quản trị công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Công ty;

23. Báo cáo hoạt động của HĐQT tại ĐHĐCĐ thường niên.

24. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Trong trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền đề nghị Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện nghị quyết, quyết định nói trên hoặc có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên của Hội đồng quản trị.

Điều 55. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là 05-07 người, gồm Chủ tịch HĐQT và các thành viên. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị cần đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên điều hành và các thành viên không điều hành (tối thiểu phải đảm bảo một phần ba (1/3) tổng số thành viên HĐQT là thành viên không điều hành), số lượng thành viên Hội đồng quản trị độc lập để bảo đảm tính độc lập của Hội đồng quản trị (nếu có). Số thành viên Hội đồng quản trị phải thường trú tại Việt Nam theo Điều lệ quy định.
2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (5) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên HĐQT cho đến khi thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ mới được bầu thay thế tại kỳ Đại hội đồng cổ đông gần nhất và tiếp quản công việc.
4. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ hiện tại thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của thành viên HĐQT bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.
5. Việc thay thế thành viên Hội đồng quản trị theo nguyên tắc kế thừa, đảm bảo trong Hội đồng quản trị có ít nhất 1/3 thành viên nhiệm kỳ gần nhất.
6. Cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại Công ty có thể quyết định cử người tham gia ứng cử vào Hội đồng quản trị để làm nhiệm vụ là người trực tiếp quản lý phần vốn Nhà nước tại Công ty.
7. Hội đồng Quản trị bầu và bãi nhiệm với đa số phiếu bằng thẻ thức trực tiếp bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết cử Chủ tịch Hội đồng quản trị.
8. Quyền, nghĩa vụ, cách thức tổ chức và phối hợp hoạt động của các thành viên độc lập Hội đồng quản trị (nếu có) được quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT.

Điều 56. Cơ cấu tổ chức, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau:
 - a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật doanh nghiệp;
 - b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết là cổ đông của công ty;
 - c) Thành viên của Hội đồng quản trị có thể kiêm nhiệm các chức vụ điều hành trực

tiếp sản xuất của Công ty.

d) Có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực liêm khiết, có hiểu biết pháp luật.

đ) Cơ quan thường trực của Hội đồng quản trị gồm Chủ tịch và một (1) thành viên của Hội đồng quản trị giải quyết công việc hàng ngày.

e) Thành viên Hội đồng quản trị công ty chỉ được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại tối đa 05 công ty khác.

2. Trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác, thành viên độc lập Hội đồng quản trị theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 137 của Luật doanh nghiệp phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;

b) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

c) Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;

d) Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;

đ) Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.

3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị có liên quan.

Điều 57. Chủ tịch Hội đồng quản trị.

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm Tổng giám đốc.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:

a) Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

c) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục

- vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
- d) Lập chương trình công tác và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị để thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng quản trị;
 - đ) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
 - e) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
 - g) Sử dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo mục đích, quyền lợi của Công ty phù hợp với luật pháp, và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về các quyết định đó;
 - h) Ký xác nhận cổ phiếu và các giấy tờ chứng thực, chứng nhận khác có liên quan đến giao dịch, quản lý cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán
 - i) Các quyền và nhiệm vụ khác theo của quy định pháp luật và Điều lệ công ty.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật hoặc nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

4. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm thư ký công ty. Thư ký công ty có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;
- b) Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
- c) Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;
- d) Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;
- đ) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

Điều 58. Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị họp ít nhất mỗi quý một lần và có thể họp bất thường. Trường hợp đặc biệt khoảng cách giữa 2 kỳ họp cũng không được quá 6 tháng.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau:

- a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;
- b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 5 người quản lý khác;
- c) Có đề nghị ít nhất của hai thành viên Hội đồng quản trị;

Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

6. Cuộc họp của Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất là họp lệ khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

7. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 9 Điều này;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
- đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.

8. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

9. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

10. Hình thức thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị có quyền thông qua nghị quyết, quyết định bằng việc tiến hành họp bằng văn bản có chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị, hoặc bằng hỏi ý kiến thông qua thư tín, qua fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định.

a) Thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị tại cuộc họp:

Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua theo đa số thành viên dự họp đồng ý theo hình thức giơ tay biểu quyết hoặc bỏ phiếu kín theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị là quyết định cuối cùng.

b) Thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị bằng hỏi ý kiến: Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được ít nhất 51% thành viên chấp thuận. Trong trường hợp này đề thông qua nghị quyết, quyết định, Hội đồng Quản trị phải tiến hành các công việc sau:

i. Quyết định các danh mục cần hỏi ý kiến.

ii. Gửi phiếu hỏi ý kiến kèm theo tài liệu liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng quản trị.

iii. Thực hiện thu nhận phiếu lấy ý kiến, kiểm phiếu và lập biên bản về kết quả kiểm phiếu, thông báo kết quả lấy ý kiến đến tất cả các thành viên Hội đồng quản trị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.

c) Trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

d) Thông báo nghị quyết, quyết định của HĐQT:

(i) Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị phải được thông báo đến tất cả các thành viên Hội đồng quản trị trong thời hạn năm (05) ngày, kể từ ngày nghị quyết, quyết định được thông qua. Các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị có hiệu lực thi hành đối với tất cả các thành viên, kể cả thành viên vắng mặt hay bất đồng ý kiến.

(ii) Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được công bố thông tin theo quy định của pháp luật chứng khoán và Điều lệ công ty.

(iii) Thông báo của Chủ tịch HĐQT, căn cứ biên bản họp HĐQT hoặc theo các hình thức xin ý kiến thành viên HĐQT đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT hoặc Chủ tịch HĐQT, được gửi đến tất cả các thành viên HĐQT trong thời hạn năm (05) ngày, kể từ ngày ký ban hành và có hiệu lực tương tự nghị quyết, quyết định của HĐQT quy định tại tiết (i) điểm d khoản 10 Điều này.

Điều 59. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác.

Biên bản các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- c) Thời gian và địa điểm họp;
- d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- đ) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến cuộc họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa, của tất cả các thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.

3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

4. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị phải được thông báo đến tất cả các thành viên Hội đồng quản trị trong thời hạn năm (05) ngày, kể từ ngày nghị quyết, quyết định được thông qua. Các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị có hiệu lực thi hành đối với tất cả các thành viên, kể cả thành viên vắng mặt hay bất đồng ý kiến.

5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

Điều 60. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, người quản lý khác trong công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của đơn vị trong công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

3. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin được quy định sau đây:

- Đề nghị yêu cầu cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị có thể bằng văn bản, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác căn cứ tình hình thực tế.

- Trường hợp đề nghị bằng văn bản, fax, thư điện tử thì phải đảm bảo được gửi đến người được yêu cầu cung cấp thông tin trước tối thiểu 24 giờ trước thời hạn cung cấp thông tin, trừ các trường hợp đặc biệt, cấp bách. Nội dung văn bản đề nghị bao gồm các thông tin sau: tên, chức danh người đề nghị cung cấp thông tin, mục đích, các thông tin cần được cung cấp, thời hạn nhận thông tin; tên, chức danh người được yêu cầu cung cấp thông tin.

- Trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin đặc biệt, cấp bách, đề nghị có thể bằng điện thoại, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác thì người được yêu cầu cung cấp thông tin phải nhanh chóng cung cấp theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị đề nghị cung cấp thông tin.

- Việc sử dụng, bảo mật thông tin được cung cấp phải tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ công ty. Thành viên Hội đồng quản trị yêu cầu cung cấp thông tin phải chịu trách nhiệm cá nhân và bồi thường thiệt hại cho công ty khi sử dụng các thông tin được cung cấp không đúng mục đích yêu cầu, không bảo mật, tiết lộ cho bên thứ ba không liên quan, gây thiệt hại cho công ty.

Điều 61. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

- a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 56 của Điều lệ công ty;
- b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
- c) Chết, mất trí, mất quyền công dân;

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- a) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- b) Vi phạm các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty ;
- c) Mất tư cách đại diện cho cổ đông pháp nhân;
- d) Công ty cổ phần giải thể trước thời hạn theo các quy định của tòa án.

3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị muốn từ chức hoặc cổ đông pháp nhân muốn thay đổi người đại diện của mình đang giữ chức Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty thì phải có đơn, văn bản gửi đến Hội đồng quản trị Công ty trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận đơn hoặc văn bản, Hội đồng quản trị sẽ họp để xem xét và quyết định.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị đương nhiệm bị miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm, thì Hội đồng quản trị tiến hành bầu một trong các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị thay thế và đảm nhận công việc của Chủ tịch Hội đồng quản trị đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

6. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên Hội

đồng quản trị để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Trong trường hợp thành viên mới không được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, mọi quyết định của Hội đồng quản trị cho đến trước thời điểm diễn ra Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.

7. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- a) Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;
- b) Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 137 của Luật Doanh nghiệp;
- c) Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 62. Phân công nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp thi hành nhiệm vụ đã được Hội đồng quản trị phân công, không ủy quyền cho người khác, với nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

- a) Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của công ty;
- b) Nghiên cứu đánh giá tình hình kết quả hoạt động và đóng góp vào việc xây dựng phương hướng phát triển, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong từng thời kỳ.
- c) Được quyền yêu cầu các cán bộ chức danh trong Công ty cung cấp đầy đủ mọi tài liệu có liên quan đến hoạt động của Công ty, để thực hiện nhiệm vụ của mình.
- d) Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, có ý kiến và biểu quyết các vấn đề nội dung cuộc họp, chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông và trước Hội đồng quản trị về quyết định của mình.
- e) Thực hiện điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị có liên quan đến từng thành viên theo sự phân công của Hội đồng quản trị.
- f) Thành viên Hội đồng quản trị là đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo các quy định tại Luật doanh nghiệp.
- g) Báo cáo kịp thời, đầy đủ với Hội đồng quản trị các khoản thù lao nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;
- h) Báo cáo HĐQT tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác mà Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên HĐQT và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên HĐQT là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;
- i) Báo cáo, thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của công ty theo quy định của pháp luật.

j) Quyền, trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

Điều 63. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị được trả theo quy định sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên theo đề nghị của Hội đồng quản trị;

b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT hoặc các tiểu ban HĐQT;

c) Thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên HĐQT làm việc tại các tiểu ban của HĐQT hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của HĐQT.

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên HĐQT có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên HĐQT liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

MỤC 3 : TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 64. Tổng giám đốc Công ty

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc.

2. Tổng giám đốc trực tiếp điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

3. Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với công ty và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về trách nhiệm quản lý điều hành Công ty. Trường hợp điều hành trái với quy định tại khoản này mà gây thiệt hại cho công ty thì Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

4. Giúp việc Tổng giám đốc có các Phó Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm và ký hợp đồng lao động theo đề nghị của Tổng giám đốc.

Điều 65. Nhiệm kỳ, điều kiện làm Tổng giám đốc

1. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá năm (5) năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng giám đốc công ty không được đồng thời làm Tổng giám đốc hoặc giám đốc các doanh nghiệp khác.
2. Tổng giám đốc Công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:
 - a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật doanh nghiệp;
 - b) Có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;
 - c) Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên của công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty và công ty mẹ;
 - d) Có trình độ chuyên môn thuộc các ngành kinh tế - kỹ thuật hoặc kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chính của công ty, có ít nhất 5 năm công tác trong ngành nghề kinh doanh của Công ty, có đủ kiến thức và kinh nghiệm quản lý Công ty, hiểu biết pháp luật, có trình độ ngoại ngữ;
 - đ) Không kiêm nhiệm bất cứ một chức vụ quản trị điều hành nào tại các tổ chức kinh doanh khác.

Điều 66. Quyền hạn và nghĩa vụ của Tổng giám đốc

1. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;
2. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
3. Bảo toàn và phát triển vốn thực hiện theo phương án kinh doanh đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và thông qua Đại hội đồng cổ đông;
4. Xây dựng và trình Hội đồng quản trị phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm bao gồm chi phí chung của công ty và tổ chức thực hiện; Trình HĐQT phương án hạch toán phân chênh tăng giảm lợi nhuận so với kế hoạch năm;
5. Quyết định mua, bán nguyên liệu, sản phẩm (trừ những sản phẩm dịch vụ do Nhà nước quy định); Phê duyệt các khoản chi liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và xây dựng, sửa chữa nhà cơ sở vật chất của công ty từ nguồn chi phí sản xuất kinh doanh, trừ các nội dung do Hội đồng Quản trị quyết định;
6. Quyết định các biện pháp tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, các biện pháp khuyến khích mở rộng sản xuất, kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, qui chế quản lý nội bộ công ty;
7. Kiến nghị Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng kỷ luật các chức danh do Hội đồng quản trị quản lý; Phân công nhiệm vụ cho cán bộ điều hành doanh nghiệp đối với các công việc thuộc thẩm quyền của Tổng giám đốc;
8. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công nhân viên dưới quyền, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị;
9. Đại diện công ty ký kết các hợp đồng kinh tế, giao dịch với các cơ quan bên

ngoài, đại diện công ty trong hoạt động tổ tụng, v.v ;

10. Báo cáo trước Hội đồng quản trị tình hình hoạt động, kết quả hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty;

11. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;

12. Tuyển dụng lao động;

13. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

14. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 67. Ủy quyền, Ủy nhiệm của Tổng giám đốc

1. Tổng giám đốc Công ty có thể ủy quyền cho các Phó Tổng giám đốc hoặc người khác thay mặt mình giải quyết một số công việc của Công ty và chịu trách nhiệm pháp lý về ủy quyền, ủy nhiệm của mình.

2. Người được Tổng giám đốc ủy quyền, ủy nhiệm phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về những công việc được ủy quyền, ủy nhiệm mình làm.

3. Mọi sự ủy quyền, ủy nhiệm có liên quan tới con dấu Công ty đều phải thực hiện bằng văn bản.

Điều 68. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế Tổng giám đốc

1. Khi Tổng giám đốc muốn từ nhiệm phải có đơn gửi Hội đồng quản trị. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đơn, Hội đồng quản trị xem xét và quyết định.

2. Tổng giám đốc đương nhiệm bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi xảy ra một trong những trường hợp sau:

- a) Không còn đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn làm Tổng giám đốc theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
- b) Chết, mất trí, mất quyền công dân.
- c) Tự ý bỏ nhiệm sở trong vòng ba mươi (30) ngày, từ chức.
- d) Vi phạm các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

3. Trường hợp Tổng giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải tạm cử người thay thế trong thời gian tối đa 30 ngày. Hội đồng quản trị phải tiến hành các thủ tục để bổ nhiệm Tổng giám đốc.

Điều 69. Tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Tổng giám đốc

1. Công ty có quyền trả lương, thưởng cho Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Tiền lương, thưởng và lợi ích của của Tổng giám đốc và người quản lý khác được trả theo quy định sau đây:

- a) Tổng giám đốc và người quản lý khác được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng giám đốc và người quản lý khác do Hội đồng quản trị quyết định.
- b) Tiền lương, thưởng của Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí

kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

MỤC 4 : BAN KIỂM SOÁT

Điều 70. Ban kiểm soát

1. Là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.

2. Ban kiểm soát có 03 Kiểm soát viên. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Điều kiện trúng cử Kiểm soát viên tương tự như điều kiện trúng cử thành viên HĐQT.

3. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các Kiểm soát viên; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số Kiểm soát viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

4. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 71. Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;

b) Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

c) Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác;

d) Không phải là người quản lý công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty;

đ) Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;

e) Không là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước đó;

g) Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều lệ công ty.

2. Ngoài các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, Kiểm soát viên không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp của công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ và tại công ty.

Điều 72. Quyền và nghĩa vụ Ban kiểm soát.

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty.

5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và tài liệu khác của công ty, công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 36 của Điều lệ công ty.

6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2, điều 36 của Điều lệ công ty, Ban kiểm soát thực hiện việc kiểm tra trong thời hạn bảy (7) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động kinh doanh bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

7. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

8. Khi phát hiện các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, và người điều hành khác của Công ty vi phạm quy định tại Điều 83 của Điều lệ công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong thời hạn 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

9. Tham dự, báo cáo và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của công ty.

10. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của công ty để thực hiện nhiệm vụ được giao.

11. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

12. Đề xuất, kiến nghị ĐHCĐ phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, miễn kiểm toán

viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.

13. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

14. Giám sát tình hình tài chính của công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, người quản lý khác.

15. Đảm bảo phối hợp với HĐQT, Tổng giám đốc và cổ đông.

16. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình ĐHĐCĐ thông qua.

17. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 73. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát

1. Ban hành các quy định về cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát.
2. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát.
3. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác cung cấp thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát.
4. Thông báo định kỳ tình hình kết quả kiểm soát cho Hội đồng quản trị trong vòng 03 ngày kể từ ngày có kết quả kiểm soát.
5. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị (nếu cần thiết) để trình Đại hội đồng cổ đông.
6. Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, phát biểu ý kiến và có những kiến nghị nhưng không tham gia biểu quyết. Nếu có ý kiến khác với quyết định của Hội đồng quản trị thì có quyền yêu cầu ghi ý kiến của mình vào biên bản phiên họp và được trực tiếp báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông gần nhất;
7. Yêu cầu Hội đồng quản trị họp phiên bất thường hoặc yêu cầu Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường;
8. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 72 của Điều lệ công ty.

Điều 74. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị, bao gồm:
 - a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và tài liệu kèm theo;
 - b) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
 - c) Báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành.
2. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của công ty trong giờ làm việc.
3. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban kiểm soát.

ut

20

Điều 75. Trách nhiệm của Kiểm soát viên

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.
2. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty.
3. Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty; không lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp, quy định pháp luật về chứng khoán và Điều lệ công ty.
5. Trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 của Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì Trưởng Ban kiểm soát và/hoặc Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Trưởng Ban kiểm soát và/hoặc Kiểm soát viên trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm phải hoàn trả cho Công ty.
6. Trường hợp phát hiện Trưởng Ban kiểm soát và/hoặc Kiểm soát viên vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả.

Điều 76. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm Kiểm soát viên trong trường hợp sau đây:
 - a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 71 của Điều lệ công ty;
 - b) Có đơn từ chức và được chấp thuận. Trưởng Ban kiểm soát và Kiểm soát viên muốn từ chức kiểm soát viên đều phải làm đơn gửi Hội đồng quản trị.
 - c) Trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.
2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm Kiểm soát viên trong trường hợp sau đây:
 - a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
 - d) Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
3. Khi khuyết Trưởng Ban kiểm soát thì các Kiểm soát viên còn lại cử người thay thế.
4. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1, 2 và 3 của điều này và Điều 75 của Điều lệ công ty, Kiểm soát viên có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 77. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Kiểm soát viên

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Kiểm soát viên được trả tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác theo quyết

định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên;

2. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

CHƯƠNG IV

CHẾ ĐỘ VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 78. Chế độ và quyền lợi của người lao động

Việc tuyển dụng, ký kết hợp đồng lao động và trả lương cho người lao động được thực hiện theo chế độ hợp đồng lao động giữa Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng giám đốc với người lao động tuân thủ các quy định của pháp luật và Quy chế Tuyển dụng, ký kết, chấm dứt hợp đồng lao động, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ, công nhân viên chức, người lao động của Công ty.

Chương V

HẠCH TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ LẬP QUỸ

Điều 79. Hạch toán

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày Công ty được chính thức thành lập và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm đó.

2. Công ty thực hiện việc hạch toán, kế toán theo đúng Luật kế toán hiện hành.

3. Cuối mỗi niên khóa, Hội đồng quản trị xem xét thông qua quyết toán để trình Đại hội đồng cổ đông.

a. Báo cáo tình hình kinh doanh của Công ty;

b. Báo cáo tài chính;

c. Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty;

Trong trường hợp phải kiểm toán theo yêu cầu của pháp luật thì báo cáo tài chính hằng năm của Công ty phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua. Các báo cáo và tài liệu phải quy định tại điểm a, b và c trên đây phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất ba mươi (30) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của công ty chậm nhất bảy (7) ngày làm việc trước

ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục ít nhất một năm có quyền tự mình hoặc cùng luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo trong thời gian họp lý.

4. Sau Đại hội đồng cổ đông, các văn bản, biên bản Đại hội đồng cổ đông và tất cả các chứng từ có liên quan phải được lưu giữ theo như quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 80. Lợi nhuận, phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ.

1. Theo các quy định về chế độ tài chính do Nhà nước ban hành đối với các Công ty cổ phần, lợi nhuận của Công ty gồm:

- a) Lợi nhuận chung = Tổng thu nhập - Tổng chi phí
- b) Lợi nhuận ròng = Lợi nhuận chung - Thuế.

2. Trước khi phân chia và trả cổ tức cho các cổ đông phải trích lập các quỹ dưới đây:

- a) Quỹ khen thưởng và phúc lợi
- b) Quỹ đầu tư phát triển mở rộng sản xuất kinh doanh

3. Các quỹ không hình thành từ lợi nhuận:

- a) Quỹ bảo hành sản phẩm.
- b) Quỹ khấu hao tài sản cố định
- c) Quỹ khấu hao sửa chữa lớn.
- d) Các quỹ khác.

4. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Điều 81. Xử lý kinh doanh thua lỗ

Trường hợp kinh doanh thua lỗ, Hội đồng quản trị có thể quyết định các giải pháp cần thiết để khắc phục và báo cáo Đại hội đồng cổ đông.

- a) Trích từ quỹ dự trữ để bù lỗ.
- b) Chuyển một phần lỗ sang năm sau.

Chương VI

CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH LIÊN QUAN

Điều 82. Công khai các lợi ích liên quan

Việc công khai lợi ích và người có liên quan của công ty thực hiện theo quy định sau đây:

1. Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của công ty theo quy định tại khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp và các hợp đồng, giao dịch tương ứng của họ với công ty, cụ thể người có liên quan là cá nhân, tổ chức có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

- a) Công ty mẹ, người quản lý và người đại diện theo pháp luật của công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của công ty mẹ;
- b) Công ty con, người quản lý và người đại diện theo pháp luật của công ty con;
- c) Cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân, tổ chức có khả năng chi phối hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua sở hữu, thuê mua cổ phần, phần vốn góp hoặc thông qua việc ra quyết định của công ty;

d) Người quản lý doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật, Kiểm soát viên;
đ) Vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý công ty, người đại diện theo pháp luật, Kiểm soát viên, thành viên và cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;

e) Cá nhân là người đại diện theo ủy quyền của công ty, tổ chức quy định tại các điểm a, b và c khoản này;

g) Doanh nghiệp trong đó cá nhân, công ty, tổ chức quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của công ty;

h) Các trường hợp khác theo quy định tại Khoản 46 Điều 4 của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 (Luật chứng khoán 2019).

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai cho công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ làm chủ hoặc sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm làm chủ, sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ;

3. Việc kê khai quy định tại khoản 2 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng;

4. Việc lưu giữ, công khai, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Công ty phải thông báo danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;

b) Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung danh sách nói trên tại các chi nhánh của công ty;

c) Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai;

d) Công ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại điểm c khoản này tiếp cận, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục, sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty;

5. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được

sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về công ty.

6. Công ty có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người quản lý khác của công ty, cổ đông và những người có liên quan can thiệp vào hoạt động của công ty, gây tổn hại cho lợi ích của công ty; tuân thủ các quy định về giao dịch với cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi liên quan đến công ty.

Điều 83. Trách nhiệm của người quản lý công ty

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao theo quy định của Luật Doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

b) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty;

c) Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về nội dung quy định tại khoản 2 Điều 82 của Điều lệ công ty;

đ) Trách nhiệm khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới đền bù lợi ích bị mất, trả lại lợi ích đã nhận và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho công ty và bên thứ ba.

Điều 84. Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

1. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho công ty hoặc người khác trong trường hợp sau đây:

a) Vi phạm trách nhiệm của người quản lý công ty theo quy định tại Điều 83 của Điều lệ công ty;

b) Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với quyền và nghĩa vụ được giao;

c) Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh công ty được tính vào chi phí của công ty, trừ trường hợp bị bác yêu cầu khởi kiện.

3. Cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại Điều này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

et

28

Điều 85. Chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người có liên quan

1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người có liên quan sau đây:

a) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và người có liên quan của họ;

b) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người có liên quan của họ;

c) Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Điều lệ công ty.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch theo quy định khoản 1 Điều này và có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận hợp đồng, giao dịch sau đây:

a) Hợp đồng, giao dịch khác ngoài hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.

4. Trường hợp chấp thuận hợp đồng, giao dịch theo quy định tại khoản 3 Điều này, người đại diện công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của hợp đồng, giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết; hợp đồng, giao dịch được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 6 Điều 48 của Điều lệ công ty.

5. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu theo quyết định của Tòa án và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng với quy định tại Điều này; người ký kết hợp đồng, giao dịch, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

6. Công ty phải công khai hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương VII

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, BÁO CÁO HÀNG NĂM VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Điều 86. Báo cáo thường niên và Trình báo cáo hằng năm

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải trình Đại hội đồng cổ đông báo cáo sau đây:

- a) Báo cáo về kết quả kinh doanh của Công ty;
- b) Báo cáo tài chính;
- c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty;
- d) Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát.

2. Trong trường hợp phải kiểm toán theo yêu cầu của pháp luật phải kiểm toán thì báo cáo tài chính hằng năm của Công ty đã phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

3. Các báo cáo và tài liệu quy định tại điểm a, b và c khoản 1 điều này phải được gửi tới Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất ba mươi (30) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. Báo cáo và tài liệu quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư, kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét báo cáo quy định tại Điều này.

Điều 87. Công khai thông tin về Công ty

1. Công ty cổ phần phải gửi báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.
2. Công ty công bố trên trang thông tin điện tử của mình thông tin sau đây:
 - a) Điều lệ công ty;
 - b) Sơ yếu lý lịch, trình độ học vấn và kinh nghiệm nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc công ty;
 - c) Báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - d) Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động hằng năm của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
3. Công ty có nghĩa vụ báo cáo, công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ, thông tin bất thường về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh, tài chính, tình hình quản trị công ty cho cổ đông, công chúng và các thông tin khác nếu thông tin đó có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng khoán, quyết định của cổ đông và nhà đầu tư. Các thông tin phải công bố và phương thức công bố thông tin được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và Điều lệ công ty.
4. Các đối tượng công bố thông tin bao gồm: công ty, cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty; cổ đông sáng lập của công ty trong thời gian bị hạn chế chuyển nhượng; người nội bộ của công ty và người có liên quan của người nội bộ; nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật về công bố thông tin.
5. Nguyên tắc công bố thông tin và nội dung thông tin phải công bố thực hiện theo Điều 119 và Điều 120 của Luật chứng khoán 2019.
6. Việc công bố thông tin của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5%

trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty; công bố thông tin của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ phải thực hiện theo quy định tại Điều 127 và Điều 128 của Luật chứng khoán 2019.

Điều 88. Báo cáo mua lại cổ phiếu, công bố thông tin và thực hiện việc mua lại cổ phiếu

1. Trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật chứng khoán, Công ty trước khi mua lại cổ phiếu của chính mình phải gửi tài liệu báo cáo đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bao gồm:

- a) Báo cáo về việc mua lại cổ phiếu;
- b) Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc mua lại cổ phiếu, phương án mua lại;
- c) Văn bản xác nhận việc chỉ định thực hiện giao dịch của công ty chứng khoán;
- d) Quyết định của Hội đồng quản trị thông qua phương án triển khai mua lại cổ phiếu;
- đ) Báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán;
- e) Tài liệu chứng minh công ty có đủ nguồn để mua lại cổ phiếu;
- g) Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện để được mua lại cổ phiếu của chính mình theo quy định của pháp luật trong trường hợp công ty thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

2. Báo cáo về việc mua lại cổ phiếu bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Mục đích mua lại;
- b) Tổng số lượng cổ phiếu đăng ký mua lại;
- c) Nguồn vốn thực hiện mua lại;
- d) Phương thức giao dịch;
- đ) Thời gian dự kiến thực hiện;
- e) Nguyên tắc xác định giá (khoảng giá).

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo, công ty phải công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của công ty, phương tiện công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều này. Công ty được thực hiện mua lại cổ phiếu sau 07 ngày làm việc kể từ ngày công bố thông tin.

4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc giao dịch mua lại cổ phiếu, công ty phải gửi báo cáo kết quả giao dịch đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin ra công chúng. Trong trường hợp công ty không thực hiện hết số lượng cổ phiếu dự kiến giao dịch, công ty phải báo cáo và công bố lý do không hoàn thành.

5. Công ty phải kết thúc việc mua lại cổ phiếu theo thời gian nêu trong bản công bố thông tin nhưng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thực hiện giao dịch.

6. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc việc mua lại cổ phiếu, công ty

không được chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, trừ trường hợp chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo cam kết khi thực hiện chào bán trái phiếu chuyển đổi.

Chương VIII

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN DOANH NGHIỆP

Điều 89. Chia công ty

1. Công ty có thể chia các tài sản, quyền và nghĩa vụ, cổ đông của công ty hiện có (sau đây gọi là công ty bị chia) để thành lập hai hoặc nhiều công ty mới.

2. Thủ tục chia công ty được quy định như sau:

a) Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết, quyết định chia công ty theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty. Nghị quyết, quyết định chia công ty phải gồm các nội dung chủ yếu sau: tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị chia, tên các công ty sẽ thành lập; nguyên tắc, cách thức và thủ tục chia tài sản công ty; phương án sử dụng lao động; cách thức phân chia, thời hạn và thủ tục chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị chia sang các công ty mới thành lập; nguyên tắc giải quyết nghĩa vụ của công ty bị chia; thời hạn thực hiện chia công ty. Nghị quyết, quyết định chia công ty phải được gửi đến tất cả chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ra quyết định hoặc thông qua nghị quyết;

b) Căn cứ loại hình doanh nghiệp, thành viên/chủ sở hữu/cổ đông của công ty mới được thành lập thông qua Điều lệ, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty/Hội đồng quản trị/Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và tiến hành đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đối với công ty mới phải kèm theo nghị quyết, quyết định chia công ty quy định tại điểm a khoản này.

3. Số lượng thành viên, cổ đông và số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp của thành viên, cổ đông và vốn điều lệ của các công ty mới sẽ được ghi tương ứng với cách thức phân chia, chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần của công ty bị chia sang các công ty mới theo nghị quyết, quyết định chia công ty.

4. Công ty bị chia chấm dứt tồn tại sau khi các công ty mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Các công ty mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về nghĩa vụ, các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị chia hoặc thỏa thuận với chủ nợ, khách hàng và người lao động để một trong số các công ty đó thực hiện nghĩa vụ này. Các công ty mới đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp được phân chia theo nghị quyết, quyết định chia công ty.

5. Cơ quan đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý của công ty bị chia trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho các công ty mới. Trường hợp công ty mới có địa chỉ trụ sở chính ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi công ty bị chia có trụ sở chính thì Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đặt trụ sở chính của công ty mới phải thông báo việc đăng ký doanh nghiệp đối với công ty mới cho Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi công ty bị chia đặt trụ sở chính để cập nhật tình trạng pháp lý của công ty bị chia trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Điều 90. Tách công ty

1. Công ty có thể tách bằng cách chuyển một phần tài sản, quyền, nghĩa vụ, thành viên, cổ đông của công ty hiện có (sau đây gọi là công ty bị tách) để thành lập một hoặc một số công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần mới (sau đây gọi là công ty được tách) mà không chấm dứt tồn tại của công ty bị tách.

2. Công ty bị tách phải đăng ký thay đổi vốn điều lệ, số lượng thành viên, cổ đông tương ứng với phần vốn góp, cổ phần và số lượng thành viên, cổ đông giảm xuống (nếu có); đồng thời đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được tách.

3. Thủ tục tách công ty được quy định như sau:

a) Đại hội đồng cổ đông của công ty bị tách thông qua nghị quyết, quyết định tách công ty theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty. Nghị quyết, quyết định tách công ty phải gồm các nội dung chủ yếu sau: tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị tách; tên công ty được tách sẽ thành lập; phương án sử dụng lao động; cách thức tách công ty; giá trị tài sản, quyền và nghĩa vụ được chuyển từ công ty bị tách sang công ty được tách; thời hạn thực hiện tách công ty. Nghị quyết, quyết định tách công ty phải được gửi đến tất cả chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ra quyết định hoặc thông qua nghị quyết;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc cổ đông của công ty được tách thông qua Điều lệ, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty/Hội đồng quản trị/Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và tiến hành đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp.

4. Sau khi đăng ký doanh nghiệp, công ty bị tách và công ty được tách phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ, các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị tách, trừ trường hợp công ty bị tách, công ty được tách, chủ nợ, khách hàng và người lao động của công ty bị tách có thỏa thuận khác. Các công ty được tách đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp được phân chia theo nghị quyết, quyết định tách công ty.

Điều 91. Hợp nhất công ty

1. Hai hoặc một số công ty (sau đây gọi là công ty bị hợp nhất) có thể hợp nhất thành một công ty mới (sau đây gọi là công ty hợp nhất), đồng thời chấm dứt tồn tại của các công ty bị hợp nhất.

2. Thủ tục hợp nhất công ty được quy định như sau:

a) Công ty bị hợp nhất chuẩn bị hợp đồng hợp nhất, dự thảo Điều lệ công ty hợp nhất. Hợp đồng hợp nhất phải gồm các nội dung chủ yếu sau: tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị hợp nhất; tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty hợp nhất; thủ tục và điều kiện hợp nhất; phương án sử dụng lao động; thời hạn, thủ tục và điều kiện chuyển đổi tài sản, chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị hợp nhất thành phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty hợp nhất; thời hạn thực hiện hợp nhất;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc cổ đông của công ty bị hợp nhất thông qua hợp đồng hợp nhất, Điều lệ công ty hợp nhất, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty hợp nhất và tiến hành đăng ký doanh nghiệp đối với công ty hợp nhất theo quy định của Luật này. Hợp đồng hợp nhất phải được gửi đến các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua.

3. Công ty bị hợp nhất phải bảo đảm tuân thủ quy định của Luật Cạnh tranh về hợp nhất công ty.

4. Sau khi công ty hợp nhất đăng ký doanh nghiệp, công ty bị hợp nhất chấm dứt tồn tại; công ty hợp nhất được hưởng quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ, các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty bị hợp nhất. Công ty hợp nhất đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các công ty bị hợp nhất theo hợp đồng hợp nhất công ty.

5. Cơ quan đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý của công ty bị hợp nhất trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho công ty hợp nhất. Trường hợp công ty bị hợp nhất có địa chỉ trụ sở chính ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi công ty hợp nhất đặt trụ sở chính thì Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi công ty hợp nhất đặt trụ sở chính phải thông báo việc đăng ký doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi công ty bị hợp nhất đặt trụ sở chính để cập nhật tình trạng pháp lý của công ty bị hợp nhất trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Điều 92. Sáp nhập công ty

1. Một hoặc một số công ty (sau đây gọi là công ty bị sáp nhập) có thể sáp nhập vào một công ty khác (sau đây gọi là công ty nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị sáp nhập.

2. Thủ tục sáp nhập công ty được quy định như sau:

a) Các công ty liên quan chuẩn bị hợp đồng sáp nhập và dự thảo Điều lệ công ty nhận sáp nhập. Hợp đồng sáp nhập phải gồm các nội dung chủ yếu sau: tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty nhận sáp nhập; tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị sáp nhập; thủ tục và điều kiện sáp nhập; phương án sử dụng lao động; cách thức, thủ tục, thời hạn và điều kiện chuyển đổi tài sản, chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị sáp nhập thành phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty nhận sáp nhập; thời hạn thực hiện sáp nhập;

b) Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của các công ty liên quan thông qua hợp đồng sáp nhập, Điều lệ công ty nhận sáp nhập và tiến hành đăng ký doanh nghiệp công ty nhận sáp nhập theo quy định của Luật này. Hợp đồng sáp nhập phải được gửi đến tất cả chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua;

c) Sau khi công ty nhận sáp nhập đăng ký doanh nghiệp, công ty bị sáp nhập chấm dứt tồn tại; công ty nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ, các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị sáp nhập. Các công ty nhận sáp nhập đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ, và lợi ích hợp pháp của các công ty bị sáp nhập theo hợp đồng sáp nhập.

3. Các công ty thực hiện việc sáp nhập phải bảo đảm tuân thủ quy định của Luật Cạnh tranh về sáp nhập công ty.

4. Cơ quan đăng ký kinh doanh tiến hành cập nhật tình trạng pháp lý của công ty bị sáp nhập trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và thực hiện thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp cho công ty nhận sáp nhập. Trường hợp công ty bị sáp nhập có địa chỉ trụ sở chính ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi công ty

nhận sáp nhập đặt trụ sở chính thì Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi công ty nhận sáp nhập đặt trụ sở chính thông báo việc đăng ký doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi công ty bị sáp nhập đặt trụ sở chính để cập nhật tình trạng pháp lý của công ty bị sáp nhập trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Điều 93. Chuyển đổi công ty thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

1. Công ty có thể chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo phương thức sau đây:

a) Một cổ đông nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tương ứng của tất cả cổ đông còn lại;

b) Một tổ chức hoặc cá nhân không phải là cổ đông nhận chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của tất cả cổ đông của công ty;

c) Công ty chỉ còn lại 01 cổ đông.

2. Việc chuyển nhượng hoặc nhận góp vốn đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này phải thực hiện theo giá thị trường, giá được định theo phương pháp tài sản, phương pháp dòng tiền chiết khấu hoặc phương pháp khác.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công ty chỉ còn lại một cổ đông hoặc hoàn thành việc chuyển nhượng cổ phần theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, công ty gửi hồ sơ chuyển đổi đến Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đã đăng ký. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ chuyển đổi, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và cập nhật tình trạng pháp lý của công ty trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

4. Công ty chuyển đổi đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi.

Điều 94. Chuyển đổi công ty thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên

1. Công ty có thể chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo phương thức sau đây:

a) Chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà không huy động thêm hoặc chuyển nhượng cổ phần cho tổ chức, cá nhân khác;

b) Chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên đồng thời huy động thêm tổ chức, cá nhân khác góp vốn;

c) Chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên đồng thời chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần cổ phần cho tổ chức, cá nhân khác góp vốn;

d) Công ty chỉ còn lại 02 cổ đông;

đ) Kết hợp phương thức quy định tại các điểm a, b và c khoản này và các phương thức khác.

2. Công ty phải đăng ký chuyển đổi công ty với Cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ chuyển đổi, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và cập nhật tình trạng pháp lý của công ty trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

3. Công ty chuyển đổi đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của công ty được chuyển đổi.

Điều 95. Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh

1. Công ty phải thông báo bằng văn bản cho Cơ quan đăng ký kinh doanh chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu công ty tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh trong trường hợp sau đây:

a) Tạm ngừng hoặc chấm dứt kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài khi phát hiện công ty không có đủ điều kiện tương ứng theo quy định của pháp luật;

b) Tạm ngừng kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh một, một số ngành, nghề kinh doanh hoặc trong một số lĩnh vực theo quyết định của Tòa án.

3. Trong thời gian tạm ngừng kinh doanh, Công ty phải nộp đủ số thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp còn nợ; tiếp tục thanh toán các khoản nợ, hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã ký với khách hàng và người lao động, trừ trường hợp doanh nghiệp, chủ nợ, khách hàng và người lao động có thỏa thuận khác.

Điều 96. Các trường hợp và điều kiện giải thể công ty

1. Công ty bị giải thể trong trường hợp sau đây:

a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

b) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;

d) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác.

2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài. Người quản lý có liên quan và công ty quy định tại điểm d khoản 1 Điều này cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty.

Điều 97. Trình tự, thủ tục giải thể công ty

Việc giải thể Công ty trong trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 96 của Điều lệ công ty được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp. Nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;

b) Lý do giải thể;

c) Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp;

d) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động;

đ) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị;

2. Hội đồng quản trị trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản doanh nghiệp, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định thành lập tổ chức thanh lý riêng;

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày thông qua, nghị quyết, quyết định giải thể và biên bản họp phải được gửi đến Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế, người lao động trong doanh nghiệp. Nghị quyết, quyết định giải thể phải được đăng trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và được niêm yết công khai tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty.

Trường hợp Công ty còn nghĩa vụ tài chính chưa thanh toán thì phải gửi kèm theo nghị quyết, quyết định giải thể và phương án giải quyết nợ đến các chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích có liên quan. Phương án giải quyết nợ phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ;

4. Cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo tình trạng công ty đang làm thủ tục giải thể trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp ngay sau khi nhận được nghị quyết, quyết định giải thể của công ty. Kèm theo thông báo phải đăng tải nghị quyết, quyết định giải thể và phương án giải quyết nợ (nếu có);

5. Các khoản nợ của Công ty được thanh toán theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

b) Nợ thuế;

c) Các khoản nợ khác;

6. Sau khi đã thanh toán chi phí giải thể doanh nghiệp và các khoản nợ, phần còn lại chia cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần;

7. Người đại diện theo pháp luật của Công ty gửi hồ sơ giải thể doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của Công ty;

8. Sau thời hạn 180 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết, quyết định giải thể theo quy định tại khoản 3 Điều này mà không nhận được ý kiến về việc giải thể từ Công ty hoặc phản đối của bên có liên quan bằng văn bản hoặc trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ giải thể, Cơ quan đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

9. Chi tiết về trình tự, thủ tục giải thể công ty thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 98. Giải thể công ty trong trường hợp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án

Việc giải thể Công ty trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án được thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo tình trạng Công ty đang làm thủ tục giải thể trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp đồng thời với việc ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc ngay sau khi nhận được quyết định giải thể của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Kèm theo thông báo phải đăng tải quyết định thu hồi Giấy chứng nhận, đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, Công ty phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường để quyết định giải thể.

Nghị quyết, quyết định giải thể và bản sao quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật phải được gửi đến Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế, người lao động trong Công ty và phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty. Đối với trường hợp pháp luật yêu cầu phải đăng báo thì nghị quyết, quyết định giải thể công ty phải được đăng ít nhất trên 01 tờ báo in hoặc báo điện tử trong 03 số liên tiếp.

Trường hợp Công ty còn nghĩa vụ tài chính chưa thanh toán thì phải đồng thời gửi kèm theo nghị quyết, quyết định giải thể của công ty, phương án giải quyết nợ đến các chủ nợ, người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan. Thông báo phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ;

3. Việc thanh toán các khoản nợ của Công ty được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 97 của Điều lệ công ty;

4. Người đại diện theo pháp luật của Công ty gửi hồ sơ giải thể doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của Công ty;

5. Sau thời hạn 180 ngày kể từ ngày thông báo tình trạng đang làm thủ tục giải thể công ty theo quy định tại khoản 1 Điều này mà không nhận được phản đối của bên có liên quan bằng văn bản hoặc trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ giải thể, Cơ quan đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

6. Người quản lý công ty có liên quan phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại do việc không thực hiện hoặc không thực hiện đúng quy định tại Điều này.

Điều 99. Các hoạt động bị cấm kể từ khi có quyết định giải thể

1. Kể từ khi có quyết định giải thể doanh nghiệp, Công ty, người quản lý công ty bị nghiêm cấm thực hiện các hoạt động sau đây:

- a) Cất giấu, tẩu tán tài sản;
- b) Từ bỏ hoặc giảm bớt quyền đòi nợ;
- c) Chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành các khoản nợ có bảo đảm bằng tài sản của công ty;
- d) Ký kết hợp đồng mới, trừ trường hợp để thực hiện giải thể công ty;
- đ) Cầm cố, thế chấp, tặng cho, cho thuê tài sản;
- e) Chấm dứt thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực;
- g) Huy động vốn dưới mọi hình thức.

2. Tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Điều 100. Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty

1. Chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty được chấm dứt hoạt động theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị theo thẩm quyền hoặc theo quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty và người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện bị chấm dứt hoạt động liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện.

3. Công ty có chi nhánh đã chấm dứt hoạt động chịu trách nhiệm thực hiện các hợp đồng, thanh toán các khoản nợ, gồm cả nợ thuế của chi nhánh và tiếp tục sử dụng lao động hoặc giải quyết đủ quyền lợi hợp pháp cho người lao động đã làm việc tại chi nhánh theo quy định của pháp luật.

4. Trình tự thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 101. Phá sản doanh nghiệp

Việc phá sản doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 102. Tố tụng, tranh chấp

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc là người đại diện Công ty trước pháp luật trong mọi giai đoạn tố tụng tranh chấp trên cơ sở phân giao quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

2. Công ty có quyền bình đẳng trước pháp luật với mọi pháp nhân, cá nhân khi có tố tụng, tranh chấp.

3. Trong thời gian hoạt động bình thường cũng như trong thời gian thanh lý, mọi quyết định xử lý các tranh chấp có liên quan đến Công ty đều thuộc thẩm quyền của các cơ quan chức năng nhà nước theo quy định hiện hành.

4. Mọi cổ đông có quyền khiếu nại đòi quyền lợi chính đáng của mình và đòi bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty của bất cứ thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người quản lý của Công ty gây ra. Nếu Hội đồng quản trị không xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty thì cổ đông có thể cử đại diện đứng đơn khiếu nại trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng, tranh chấp.

5. Giải quyết tranh chấp nội bộ đối với trường hợp có phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:

a) Cổ đông với Công ty;

b) Cổ đông với HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hay người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hoặc Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Ban kiểm soát chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

6. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.

7. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 103. Hiệu lực của Điều lệ công ty

Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

Điều 104. Thể thức sửa đổi, bổ sung các điều khoản của Điều lệ

1. Những vấn đề liên quan đến hoạt động của công ty không được nêu trong bản Điều lệ này sẽ do Luật doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan khác điều chỉnh.

2. Khi muốn bổ sung, sửa đổi nội dung Điều lệ này, Hội đồng quản trị chuẩn bị nội dung sửa đổi để trình thông qua Đại hội đồng cổ đông.

3. Mọi sự sửa đổi, bổ sung nội dung Điều lệ phải đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật doanh nghiệp.

4. Điều lệ công ty được sửa đổi, bổ sung phải bao gồm họ, tên và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Điều 105. Đăng ký Điều lệ.

1. Bản Điều lệ này gồm 09 Chương 105 Điều, được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam thông qua và chấp thuận toàn bộ.

2. Điều lệ được lập thành 3 bản gốc có giá trị pháp lý như nhau.

Trong đó:

- a) 01 bản đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh nơi có trụ sở chính của Công ty.
- b) 02 bản lưu trữ tại văn phòng Công ty.
- c) Các bản trích lục hay bản sao phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 1/2 tổng số thành viên HĐQT mới có giá trị./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY:

Chủ tịch Hội đồng quản trị: **Nguyễn Thanh Hải**


.....
Chữ ký mẫu

Tổng giám đốc: **Lê Văn Tuấn**


.....
Chữ ký mẫu

